

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**

TỔNG LUẬN SỐ 5

**CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VÀ NHÂN LỰC THỨC
ĐẨY ĐOÀI MỚI SÁNG TẠO TRONG DOANH
NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ
VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM**

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU	3
TÓM TẮT	5
1. TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VÀ NHÂN LỰC VỚI HOẠT ĐỘNG THỨC ĐẨY ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG DNNVV	8
1.1. Một số khái niệm chung	8
1.2. Phát triển hoạt động ĐMST của DNNVV	12
1.3. Vai trò của ĐMST với DNNVV	16
1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động ĐMST của DNNVV	17
2. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VÀ NHÂN LỰC VỚI HOẠT ĐỘNG THỨC ĐẨY ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	24
2.1. Chính sách tài chính thúc đẩy hoạt động ĐMST của DNNVV	24
2.2. Chính sách nhân lực thúc đẩy hoạt động ĐMST của DNNVV	39
KẾT LUẬN	47
TÀI LIỆU THAM KHẢO	48

GIỚI THIỆU

Ngày nay, nhiều quốc gia trên thế giới đã nhận thức rõ tầm quan trọng của đổi mới sáng tạo (ĐMST- Innovation) với vai trò quyết định năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. ĐMST có thể giúp cho các doanh nghiệp đưa ra các sản phẩm, quy trình và dịch vụ chất lượng, sức cạnh tranh cao và chính phủ đóng vai trò như người tạo lập một hành lang pháp lý, hệ sinh thái phù hợp cho quá trình này. Theo nhiều học giả thì chính sách ĐMST ngày nay của các quốc gia trên thế giới đã vượt ra khỏi phạm vi của chính sách nghiên cứu và phát triển truyền thống, việc phát triển chính sách ĐMST phù hợp không phải là vấn đề đơn giản và phải xem xét dưới nhiều khía cạnh khác nhau (cấp độ, mức độ khác nhau).

Khung chính sách tài chính và nhân lực đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hoạt động ĐMST của các doanh nghiệp nhỏ và vừa như tài trợ cho ĐMST của doanh nghiệp; Thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển; hỗ trợ mua công nghệ; cho vay, bảo lãnh tín dụng... Chính sách nhân lực đề cập đến việc khuyến khích đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực thông qua các dự án nghiên cứu, học bổng và một số biện pháp khác nhằm nâng cao năng lực về ĐMST.

Xét trên phương diện chính sách, một số chính sách đã được đề xuất và đưa ra nhằm khắc phục những hạn chế của vấn đề ĐMST của doanh nghiệp và kết quả đạt được đã cho thấy những thành công nhất định. Tuy nhiên, những kết quả đạt được đó mới chỉ dừng lại ở những điển hình tiên tiến và diễn ra ở phạm vi hẹp.

Để có thêm thông tin về vai trò của chính sách tài chính và nhân lực đối với ĐMST tại DNNVV, Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia biên soạn Tổng luận: “Chính sách tài chính và nhân lực thúc đẩy hoạt động ĐMST của Doanh nghiệp nhỏ và vừa” với hy vọng sẽ là tài liệu tham khảo thiết thực và bổ ích cho các nhà hoạch định chính sách, nghiên cứu và đồng đạo bạn đọc.

Trân trọng giới thiệu.

**CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

ĐMST	Đổi mới sáng tạo
SX-KD	Sản xuất – kinh doanh
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
CGCN	Chuyển giao công nghệ
NC&PT	Nghiên cứu và phát triển
KH&CN	Khoa học và công nghệ
ĐMCN	Đổi mới công nghệ

TÓM TẮT

Đổi mới sáng tạo luôn giữ vai trò quan trọng trong việc quyết định năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. So với doanh nghiệp có quy mô lớn thì DNNVV có nhiều điểm bất lợi hơn trên phương diện đầu tư và thực hiện ĐMST. DNNVV rất khó thực hiện các dự án ĐMST đòi hỏi liên ngành, đa lĩnh vực và độ thâm dụng NC&PT cao. Doanh nghiệp lớn thường kinh doanh trên nhiều lĩnh vực, hoạt động trên nhiều thị trường, do đó có điều kiện đa dạng hóa sản phẩm, thuận lợi hơn DNNVV. Điều này cho phép họ khai thác kết quả của các hoạt động nghiên cứu, ĐMST sản phẩm và công nghệ một cách hiệu quả hơn, phân chia rủi ro một cách dễ dàng hơn.

Trong số các chính sách ảnh hưởng đến hoạt động ĐMST của doanh nghiệp thì hai loại chính sách được xem là có ảnh hưởng mạnh nhất đó là chính sách về tài chính và nhân lực đối với hoạt động ĐMST của doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng.

Để hiểu rõ hơn về vai trò của chính sách tài chính và nhân lực đối với ĐMST trong DNNVV, tổng luận nêu qua một số khái niệm chung về doanh nghiệp, đó là cá nhân hoặc tổ chức thực hiện các hoạt động SX-KD trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế. Đặc trưng của doanh nghiệp là tổ chức thực hiện vai trò sản xuất, chuyển đổi các nguồn lực thành hàng hóa và dịch vụ. Phân loại doanh nghiệp được chia thành 3 cách như phân loại theo quy mô: doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ, vừa, nhỏ và vừa, lớn; Phân loại theo sở hữu: sở hữu nhà nước, sở hữu ngoài nhà nước; và phân loại theo ngành nghề. Nghiên cứu và phát triển (NC&PT) là hoạt động sáng tạo được thực hiện một cách hệ thống để tăng cường vốn tri thức, bao gồm tri thức về con người, văn hoá, xã hội và sử dụng vốn tri thức này để tìm ra các ứng dụng mới. NC&PT bao gồm 3 loại hoạt động: nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai. Đổi mới sáng tạo có tầm quan trọng ngày càng tăng và đóng vai trò như một nguồn lực của lợi thế cạnh tranh với tầm ảnh hưởng rộng lớn đến chính sách.

Phát triển hoạt động ĐMST của doanh nghiệp gồm phát triển các nguồn lực cho ĐMST và đầu tư tài chính hoạt động ĐMST. Tài chính là một trong những điều kiện cơ bản để phát triển hoạt động ĐMST. Phát triển tài chính cho ĐMST của doanh nghiệp bằng cách huy động nguồn vốn tự có của doanh nghiệp; vốn vay; từ nguồn tài trợ, hỗ trợ nhà nước và nguồn hợp tác với các tổ chức, cá nhân

bên ngoài doanh nghiệp. Nhân lực ĐMST là yếu tố quan trọng của doanh nghiệp để phát triển hoạt động ĐMST, là chủ thể triển khai thực hiện ĐMST của doanh nghiệp. Phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động ĐMST của doanh nghiệp có thể từ nội bộ doanh nghiệp hoặc từ huy động, hợp tác với các tổ chức, cá nhân bên ngoài doanh nghiệp. Ngoài tài chính và nhân lực, một số nguồn lực khác cũng rất quan trọng đối với doanh nghiệp để thực hiện hoạt động ĐMST như cơ sở vật chất, thông tin.

Khung chính sách tài chính và nhân lực thúc đẩy hoạt động ĐMST của DNNVV gồm có chính sách tài chính trực tiếp như hỗ trợ ĐMST, cho vay, bảo lãnh tín dụng hoặc cổ phần, hỗ trợ vay, đầu tư mạo hiểm và đầu tư thiên thần, các giải thưởng về ĐMST... Ngoài ra, chính sách tài chính gián tiếp như ưu đãi thuế để khuyến khích hoạt động nghiên cứu – phát triển và ĐMST của doanh nghiệp. Chính sách nhân lực trực tiếp gồm có môi trường và nội dung đào tạo, tăng cường hợp tác giữa doanh nghiệp với các viện nghiên cứu và trường đại học để hỗ trợ chuyển giao tri thức và công nghệ, hình thành mạng lưới hợp tác nghiên cứu viện/trường với các DNNVV. Những chính sách gián tiếp đến nguồn nhân lực như ưu đãi về thuế tiền lương đối với các lĩnh vực nghiên cứu và ĐMST như miễn giảm thuế thu nhập cá nhân cho nhân lực nghiên cứu và ĐMST...

Kinh nghiệm Quốc tế như Hoa Kỳ, người nộp thuế có thể lựa chọn tín dụng thuế truyền thống ở mức 20% chi phí nghiên cứu đủ điều kiện (Qualifying Research Expenses - QRE). Và tín dụng thuế đơn giản hóa (ASC) ở mức 14% của số dư QRE quá 50% mức bình quân của QRE trong 3 năm trước. Ngoài ra còn có các khoản tín dụng thuế đặc biệt cho các nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu năng lượng và một số loại hình nghiên cứu khác. Vương quốc Anh có các chính sách cho DNNVV và doanh nghiệp lớn có thể lựa chọn tín dụng thuế NC&PT hoặc siêu khấu trừ. Pháp có tín dụng thuế NC&PT bằng 30% của 100 triệu EUR chi phí NC&PT đầu tiên phát sinh trong năm tính thuế. Tỷ lệ giảm xuống còn 5% đối với chi phí NC&PT vượt quá số tiền đó. Ý áp dụng tín dụng thuế NC&PT lũy tiến giai đoạn 2015-2019 bằng 25% hoặc 50% (tùy thuộc vào tính chất của các khoản chi phí) của chi phí lũy tiến NC&PT hàng năm vượt mức chi phí NC&PT trung bình giai đoạn 2012-2014. Một số nước châu Âu khác như Hà Lan, cộng hòa Sec, Hungary, Ba Lan, Rumani áp dụng chính sách siêu khấu trừ cho các chi phí NC&PT với tỷ lệ khác nhau tùy từng quốc gia. Một số nước châu Á như Nhật Bản áp dụng tín dụng thuế theo quy mô và thay đổi tùy thuộc vào quy mô của

doanh nghiệp. Tín dụng thuế lũy tiến và giới hạn ở mức 10% đối với nghĩa vụ thuế doanh nghiệp quốc gia trước khi tính ưu đãi tín dụng. Hàn Quốc đưa ra chính sách đối với các DNNVV tín dụng thuế áp dụng cho số chi phí lớn giữa 2 cách tính: i) 50% chi phí NC&PT năm hiện tại vượt mức chi phí NC&PT năm trước; hoặc ii) 25% chi phí NC&PT hiện tại. Một số nước Đông Nam Á như Singapore, Malaysia và Thái Lan đề áp dụng chính sách siêu khấu trừ ở các mức khác nhau.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm nước ngoài có thể thấy rằng có khá nhiều biện pháp chính sách tài chính và nhân lực mà các quốc gia đã và đang áp dụng nhằm thúc đẩy hoạt động NC&PT và ĐMST của DNNVV. Cụ thể: (i) Chính sách khuyến khích tài chính cho hoạt động NC&PT và ĐMST của DNNVV gồm hai công cụ, hỗ trợ trực tiếp dưới hình thức các chương trình, kế hoạch hay sáng kiến nhằm hỗ trợ vốn cho DNNVV và cá nhân trong việc tiến hành các dự án NC&PT và ĐMST; và hỗ trợ gián tiếp dưới hình thức miễn/ giảm thuế (hoặc siêu khấu trừ hoặc tín dụng thuế) với mục tiêu các DNNVV đều có lợi về thuế khi có đầu tư vào NC&PT và ĐMST, cộng thêm tỷ lệ khấu trừ tăng thêm khi doanh nghiệp đầu tư vào NC&PT và ĐMST năm sau cao hơn năm trước; (ii) Chính sách khuyến khích nhân lực cũng bao gồm biện pháp trực tiếp: tạo cơ hội lưu chuyển nhân lực; đề cao sự lưu chuyển nhân lực; tăng quyền tự chủ và khắc phục những trở ngại hành chính; tăng cường hợp tác viện nghiên cứu/ trường đại học-doanh nghiệp; hình thành mạng lưới hợp tác viện nghiên cứu/ trường đại học- doanh nghiệp; và biện pháp gián tiếp, sử dụng công cụ thuế ưu đãi cho nhân lực hoạt động NC&PT và ĐMST của DNNVV.

Dựa trên khung phân tích chính sách tài chính và nhân lực thúc đẩy ĐMST của DNNVV, phân tích kinh nghiệm nước ngoài được tập trung vào hai loại chính sách tài chính và nhân lực mà một số quốc gia đã và đang áp dụng nhằm thúc đẩy hoạt động NC&PT và ĐMST của DNNVV. Trên cơ sở đó, Tổng luận đã đưa ra 5 bài học kinh nghiệm quốc tế về chính sách (tài chính và nhân lực) thúc đẩy ĐMST trong doanh nghiệp, đặt trong bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến nhu cầu hoạt động ĐMST của DNNVV Việt Nam.

1. TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VÀ NHÂN LỰC VỚI HOẠT ĐỘNG THÚC ĐẨY ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG DNNVV

1.1. Một số khái niệm chung

Đổi mới sáng tạo (ĐMST) đóng một vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế của mỗi doanh nghiệp. Để thúc đẩy ĐMST ở doanh nghiệp cần có các chính sách tài chính và nhân lực, đặc biệt đối với các DNNVV. Để hiểu hơn về các chính sách tài chính và nhân lực này, tổng luận nêu sơ qua một số khái niệm cơ bản mà được áp dụng trong các chính sách của các quốc gia.

Doanh nghiệp

a. Khái niệm

Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về doanh nghiệp. Tuy nhiên, có thể hiểu theo nghĩa rộng nhất doanh nghiệp là cá nhân hoặc tổ chức thực hiện các hoạt động SX-KD trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế từ các đơn vị tiểu thủ công nghiệp, hộ nông dân, hợp tác xã, trang trại đến các công ty, tổng công ty; từ khu vực khai thác, SX-KD, chế tạo, xây dựng đến lĩnh vực dịch vụ tư vấn; từ các ngành SX-KD truyền thống đến các ngành SX-KD kinh doanh có hàm lượng tri thức cao, công nghệ cao. Bên cạnh các tổ chức hoạt động SX-KD, cung ứng dịch vụ nhằm mục tiêu lợi nhuận, còn có một số tổ chức hoạt động công ích (*not-for-profit corporation*) nhằm SX-KD, cung ứng dịch vụ công theo chính sách của Nhà nước. Như vậy, *doanh nghiệp được hiểu là một tổ chức sử dụng nguồn lực đầu vào để có được sản phẩm (hàng hóa và / hoặc dịch vụ) cung cấp trên thị trường.*

b. Đặc trưng của doanh nghiệp

(i) Thứ nhất, doanh nghiệp là tổ chức, nhưng không phải tất cả các tổ chức là doanh nghiệp. Một tổ chức là một hệ thống xã hội phức tạp được tạo ra bởi những người hợp tác để đạt được một số mục tiêu.

(ii) Thứ hai, doanh nghiệp thực hiện vai trò xã hội của sản xuất, chuyển đổi các nguồn lực thành hàng hóa và dịch vụ. Thông thường, doanh nghiệp sử dụng bốn loại nguồn lực (đầu vào) cơ bản khác nhau:

- Nhân lực: thể chất và trí tuệ của người lao động.
- Tài lực: tiền cần thiết để trả lương người lao động; đầu tư vào nhà xưởng;

công cụ, máy móc, thiết bị, công nghệ; nguyên vật liệu và năng lượng; v.v.

- Vật lực: nhà xưởng, hạ tầng máy móc, thiết bị; nguyên liệu đầu vào; v.v phục vụ hoạt động SX-KD.

- Thông tin: luồng thông tin về sản phẩm, công nghệ, nhà cung ứng, khách hàng và thị trường, v.v.

(iii) Thứ ba, nguồn lực được kết hợp và chuyển đổi thành các sản phẩm hoặc dịch vụ. Đến lượt mình, các sản phẩm/ và dịch vụ được thương mại hóa vào thị trường và khách hàng sẵn sàng trả tiền cho hàng hóa và dịch vụ đó khi đáp ứng nhu cầu nhất định của khách hàng. Nếu doanh nghiệp sản xuất cái gì mà khách hàng thích, chắc chắn nó sẽ có thể thiết lập mức giá mà có thể bù đắp cho các chi phí sản xuất và hơn nữa. Nếu không, sẽ ngược lại.

c. Phân loại doanh nghiệp

Hiện có nhiều cách phân loại doanh nghiệp khác nhau tùy mục đích sử dụng: của cơ quan thống kê, phân loại; của cơ quan hỗ trợ, tài trợ; của các thiết chế tài chính (ngân hàng, tổ chức tín dụng), v.v. Dưới đây là một số cách phân loại phổ biến:

(i) Phân loại theo quy mô (lao động, doanh thu, tổng tài sản, v.v): doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ, vừa, nhỏ và vừa, lớn.

(ii) Phân loại theo sở hữu: sở hữu nhà nước, sở hữu ngoài nhà nước.

(iii) Theo ngành nghề: sản xuất, thương mại hoặc nông nghiệp, công nghiệp xây dựng, dịch vụ.

Theo tiêu chí thống kê quốc gia, dựa theo quy mô có thể phân loại doanh nghiệp thành doanh nghiệp có quy mô lớn, vừa và nhỏ, vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Trong nhiều loại quy mô doanh nghiệp vừa đề cập, hai quy mô được các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách sử dụng nhiều nhất đó là doanh nghiệp quy mô lớn và doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa (DNNVV). Việc xác định các tiêu chí và định mức để đánh giá quy mô của một doanh nghiệp có sự khác nhau ở các quốc gia/ khu vực trên thế giới. Ngay trong cùng một quốc gia/ khu vực, những tiêu chí này cũng có thể được thay đổi theo thời gian hay thậm chí ngành nghề, đặc điểm nền kinh tế hay tốc độ phát triển kinh tế của quốc gia hay ngành nghề của quốc gia đó. Tuy nhiên, các tiêu chí phổ biến nhất được nhiều quốc gia/ tổ chức quốc tế sử dụng là: số lao động bình quân mà doanh nghiệp sử dụng

trong năm và tổng doanh thu hằng năm của doanh nghiệp.

Đa số các quốc gia châu Âu (Áo, Séc, Đan Mạch, Phần Lan, Pháp, Hy Lạp, Hung-ga-ry, Ai-len, Ý, Hà Lan, Na-uy, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Sec-bi-a, Xlô-va-ki-a, Xlô-ve-ni-a, Thụy Điển, Thụy Sĩ) sử dụng đồng thời cả 2 tiêu chí tổng số lao động và doanh thu (theo quy định của EU: 2003/361/EC) và phân thành 3 loại: (i) doanh nghiệp siêu nhỏ, dưới 10 lao động; (ii) doanh nghiệp nhỏ, dưới 50 lao động; (iii) DNNVV, dưới 250 lao động. Tất cả 3 loại này có tổng doanh thu hằng năm không quá 50 triệu Euro và hoặc bằng cân đối không quá 43 triệu Euro. Đa số các quốc gia châu Âu sử dụng định nghĩa của EU. Tuy nhiên, một số quốc gia có định nghĩa riêng và có thể chỉ sử dụng một tiêu chí, chẳng hạn như Bỉ quy định doanh nghiệp lớn có từ 200 lao động trở lên còn I-xra-en thì doanh nghiệp lớn có trên 100 lao động.

Tại Hoa Kỳ và Canada, chỉ dùng một tiêu chí là số lao động và quy định doanh nghiệp lớn là doanh nghiệp có từ 500 lao động trở lên.

Tại Úc, doanh nghiệp lớn là doanh nghiệp có trên 200 lao động. Trong khi đó Niu-di-lân lại xác định doanh nghiệp lớn là doanh nghiệp có trên 100 lao động.

Tại Nhật Bản và Hàn Quốc cũng có tiêu chí về quy mô doanh nghiệp theo số lao động (trên 300 là doanh nghiệp lớn). Tuy nhiên, đối với loại hình DNNVV, hai quốc gia này không có tiêu chí phân biệt theo quy mô nói chung mà tùy từng ngành nghề mà có tiêu chí cụ thể.

Như vậy có thể nói rằng mỗi quốc gia trên thế giới sử dụng các chỉ số khác nhau để phân loại doanh nghiệp. Hầu hết các quốc gia đều lấy tiêu chí số lao động bình quân làm cơ sở để phân loại doanh nghiệp theo quy mô. Tiêu chí về số lao động được các quốc gia sử dụng nhiều hơn so với các tiêu chí khác như doanh thu, vốn, v.v. là các chỉ tiêu có thể lượng hóa được bằng giá trị tiền tệ. Các tiêu chí như doanh thu, vốn tuy rất quan trọng nhưng thường xuyên chịu sự tác động bởi những biến đổi của thị trường, sự phát triển của nền kinh tế, tình trạng lạm phát, v.v. nên thiếu sự ổn định trong việc phân loại doanh nghiệp. Điều này giải thích tại sao tiêu chí số lao động bình quân được nhiều quốc gia lựa chọn, tiêu chí này thường có tính ổn định lâu dài về mặt thời gian, lại thể hiện được phần nào tính chất, đặc thù của ngành, lĩnh vực kinh doanh mà doanh nghiệp đang hoạt động.

Ngân hàng thế giới và nhiều tổ chức quốc tế khác cũng sử dụng tiêu chí số lao động để đánh giá. Theo Ngân hàng thế giới, doanh nghiệp được chia thành 4 loại tương ứng với số lượng lao động như sau: doanh nghiệp siêu nhỏ (số lao động < 10 người), doanh nghiệp nhỏ (số lao động từ 10 đến dưới 50 người), doanh nghiệp vừa (số lao động từ 50 người đến 300 người), doanh nghiệp lớn (số lao động > 300 người).

Ở Việt Nam hiện nay, tiêu chí phân loại DNNVV được thực hiện theo Điều 5, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021. Theo Nghị định này, DNNVV theo lĩnh vực kinh doanh, được xếp thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo số lao động tham gia

Những phân tích trên nói lên vai trò khác nhau của mỗi loại hình doanh nghiệp trong mỗi quốc gia, ngành và từng thời kỳ phát triển của quốc gia, ngành đó. Các doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế thị trường như những cơ thể sống, đấu tranh để sinh tồn và biến đổi theo diễn trình tiến hóa. Mỗi loại hình doanh nghiệp có những lợi thế và bất lợi thế đặc trưng khác nhau xét trên nhiều khía cạnh. Do đó, vấn đề mâu chốt đối với bản thân mỗi doanh nghiệp cũng như các nhà hoạch định chính sách vĩ mô là làm thế nào tận dụng các lợi thế và khắc phục những bất lợi thế trong phát triển doanh nghiệp.

Nghiên cứu và phát triển

Nghiên cứu và phát triển (NC&PT)¹ là hoạt động sáng tạo được thực hiện một cách hệ thống để tăng cường vốn tri thức, bao gồm tri thức về con người, văn hoá, xã hội và sử dụng vốn tri thức này để tìm ra các ứng dụng mới. NC&PT bao gồm 3 loại hoạt động: nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai.

Đổi mới sáng tạo

Đổi mới sáng tạo có tầm quan trọng ngày càng gia tăng và đóng vai trò như một nguồn lực của lợi thế cạnh tranh với tầm ảnh hưởng rộng lớn đến chính sách. Thuật ngữ ĐMST đã xuất hiện từ những năm đầu thế kỷ XX khi nhà kinh tế học Schumpeter (1911) phân biệt giữa việc hình thành một ý tưởng cho sản phẩm hoặc quy trình sáng chế với việc ứng dụng ý tưởng đó (ĐMST).

Nghiên cứu của Ủy ban châu Âu cho rằng, ĐMST là một quy trình mà doanh nghiệp làm chủ và thực hiện công việc thiết kế, sản xuất hàng hoá và dịch

¹ Thuật ngữ này được chuyển từ R&D trong tiếng Anh.

vụ mà là mới đối với doanh nghiệp đó, bất luận chúng có mới hay không đối với các đối thủ cạnh tranh trong và ngoài nước (EC, 2003). Tài liệu của OECD (2005) xác định ĐMST sản phẩm và ĐMST quy trình bao gồm các sản phẩm và quy trình mới về công nghệ được thực hiện và cải tiến công nghệ đáng kể trong sản phẩm và quy trình. ĐMST sản phẩm và quy trình công nghệ được thực hiện nếu sản phẩm mới đưa được ra thị trường (ĐMST sản phẩm) hoặc quy trình mới được sử dụng trong quy trình sản xuất (ĐMST quy trình). Ngoài ra, còn có ĐMST tổ chức và ĐMST marketing.

Chính sách đổi mới sáng tạo

Cho đến nay đã có nhiều tài liệu và đặc biệt là các tài liệu của Ủy ban châu Âu và một số học giả phương Tây nghiên cứu về ĐMST đưa ra những cách nhìn nhận khác nhau về chính sách ĐMST. Stoneman (1987) coi chính sách ĐMST là những chính sách liên quan đến sự can thiệp của chính phủ trong nền kinh tế với mục đích tác động đến quá trình đổi mới công nghệ. Mowery (1992) thì định nghĩa chính sách ĐMST là những chính sách ảnh hưởng đến những quyết định của doanh nghiệp để phát triển, thương mại hoá và thực hiện các công nghệ mới.

Như vậy, chính sách ĐMST có thể hiểu là những can thiệp của chính phủ tạo điều kiện thuận lợi và môi trường thúc đẩy cho sự thay đổi kinh tế có lợi nhất, khuyến khích sự phát triển nguồn nhân lực, nảy sinh những ý tưởng mới và hiện thực hoá những ý tưởng mới này thành các sản phẩm, quy trình và dịch vụ. Cũng cần phải nhấn mạnh rằng “chính sách ĐMST” không phải là một chính sách mới, độc lập như chính sách NC&PT, chính sách giáo dục, chính sách thương mại, chính sách đầu tư và tài chính... mà đúng hơn nó là “*một tập hợp hệ thống*” các chính sách, và làm thế nào để tập hợp các chính sách thành phần chính sách ĐMST là vấn đề cần được nghiên cứu và xem xét.

1.2. Phát triển hoạt động ĐMST của Doanh nghiệp nhỏ và vừa

1.2.1. Hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Một số nghiên cứu đã chỉ ra sự khác nhau về phổ hoạt động ĐMST giữa doanh nghiệp quy mô lớn và doanh nghiệp quy mô nhỏ, hay nói cách khác là ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp lên hoạt động ĐMST. Ảnh hưởng của quy mô doanh nghiệp lên hoạt động ĐMST của DNNVV khá phức tạp. Sẽ rất khó khăn để có thể đơn giản hoá thành một nhận định cụ thể với các tiêu chí đo lường cụ

thể. Điều này tùy từng quốc gia, vùng, ngành nghề và loại hình đổi mới mà quy mô doanh nghiệp có những ảnh hưởng khác nhau lên hoạt động ĐMST. Trên cơ sở một số nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước (Del Canto & González, 1999; Hoàng Văn Tuyên, 2010), có thể đưa ra một số khía cạnh khác biệt về phương diện ĐMST giữa doanh nghiệp lớn và DNNVV (Bảng 1), từ đó có một số nhận định về hoạt động ĐMST của DNNVV.

Bảng 1. So sánh doanh nghiệp lớn và DNNVV trên phương diện ĐMST

Doanh nghiệp lớn	DNNVV
<p>Ưu điểm:</p> <p>Có khả năng gia tăng chi phí cho hoạt động ĐMST;</p> <p>Có khả năng thu hút đội ngũ nhân lực giỏi làm công tác nghiên cứu, ĐMST;</p> <p>Có khả năng tự thực hiện “in-house R&D” phục vụ ĐMST cũng như phát triển các mạng lưới hợp tác ĐMST với các tổ chức bên ngoài;</p> <p>Có lợi thế ĐMST trong những ngành sử dụng nhiều vốn và đã có độ chín nhất định (so với các ngành công nghiệp non trẻ và chưa ở độ chín nhất định);</p> <p>Nguồn ĐMST: ĐMST thâm dụng R&D (R&D innovation) chiếm đa số;</p> <p>Loại ĐMST: gồm cả ĐMST quy trình, sản phẩm, tổ chức và marketing.</p> <p>Mức độ mới: gồm nhiều mức độ</p> <p>Nhược điểm:</p> <p>Thứ bậc trong trao đổi thông tin và điều phối khuyến khích hoạt động R&D và ĐMST;</p>	<p>Ưu điểm:</p> <p>Sự mềm dẻo trong trao đổi thông tin và điều phối khuyến khích hoạt động R&D, ĐMST;</p> <p>Hiệu quả hơn trong việc đưa ra các sản phẩm ĐMST (so với doanh nghiệp lớn về hiệu quả trong sản xuất và phân phối các sản phẩm ĐMST);</p> <p>Có lợi thế ĐMST trong những ngành công nghiệp non trẻ và chưa ở độ chín nhất định, đòi hỏi ít vốn;</p> <p>Nguồn ĐMST: ĐMST thông qua làm việc, sử dụng và tương tác - DUI (non- R&D innovation) chiếm đa số;</p> <p>Loại ĐMST: chủ yếu ĐMST sản phẩm và ĐMST quy trình</p> <p>Mức độ mới: chủ yếu ĐMST dần dần</p> <p>Nhược điểm:</p> <p>Tốn kém để huy động đội ngũ nhân lực ĐMST làm việc đầy đủ thời gian;</p> <p>Khó khăn trong việc gia tăng nguồn vốn cho hoạt động ĐMST;</p> <p>Thiếu thời gian và nguồn lực để thúc đẩy các mạng lưới hợp tác về ĐMST với các đối tác bên ngoài;</p>

Như vậy sự khác nhau giữa doanh nghiệp lớn và DNNVV trên phương diện hoạt động ĐMST được giải thích tóm tắt như sau:

Doanh nghiệp lớn có nguồn lực lớn hơn so với các DNNVV nên có khả năng chi cho ĐMST nhiều hơn. DNNVV rất khó thực hiện các dự án ĐMST đòi hỏi

liên ngành, đa lĩnh vực và độ thâm dụng R&D cao. Doanh nghiệp lớn thường kinh doanh trên nhiều lĩnh vực, hoạt động trên nhiều thị trường, do đó có điều kiện đa dạng hóa sản phẩm thuận lợi hơn DNNVV. Điều này cho phép họ khai thác kết quả của các hoạt động nghiên cứu, ĐMST sản phẩm và công nghệ một cách hiệu quả hơn, phân chia rủi ro một cách dễ dàng hơn. Doanh nghiệp quy mô lớn có thể tiến hành đồng thời nhiều dự án cho nên rủi ro của từng dự án có thể được chia sẻ, rủi ro của dự án này có thể được trang trải từ thành công của dự án khác. Do vậy, doanh nghiệp lớn có thể có nhiều loại hình ĐMST thâm dụng NC&PT, có mức độ mới cao hơn (mới đối với thị trường và mới so với thế giới). Ngược lại, vì nguồn lực hạn chế, DNNVV chủ yếu thực hiện các loại ĐMST dần dần, thông qua quá trình làm việc, vận hành và tương tác (doing-using-interacting, DUI).

1.2.2. Phát triển nguồn lực phục vụ đổi mới sáng tạo

Phát triển hoạt động ĐMST của doanh nghiệp nói chung, DNNVV nói riêng là tạo ra, duy trì và gia tăng đầu tư vào hoạt động ĐMST của doanh nghiệp. Phát triển hoạt động ĐMST của doanh nghiệp gồm phát triển các nguồn lực cho ĐMST và thực hiện hoạt động ĐMST.

Doanh nghiệp có thể huy động mọi nguồn lực có thể, cả bên trong và bên ngoài để đầu tư, tăng đầu tư vào phát triển ĐMST của mình. Các nguồn lực ĐMST của doanh nghiệp gồm: tài chính, nhân lực, cơ sở-vật chất, thông tin và nguồn lực khác phục vụ hoạt động ĐMST của doanh nghiệp. Doanh nghiệp thực hiện hoạt động ĐMST dưới nhiều hình thức khác nhau như tự thực hiện hoạt động ĐMST (ĐMST đóng) và/ hoặc hợp tác với tổ chức (viện NC&PT, trường đại học và doanh nghiệp khác) trong và ngoài nước để thực hiện hoạt động ĐMST (ĐMST mở).

1) Phát triển tài chính cho hoạt động ĐMST

Tài chính là một trong những điều kiện cơ bản để phát triển hoạt động ĐMST. Phát triển tài chính cho ĐMST của doanh nghiệp bằng cách huy động nguồn vốn tự có của doanh nghiệp; vốn vay; từ nguồn tài trợ, hỗ trợ nhà nước và nguồn hợp tác với các tổ chức, cá nhân bên ngoài doanh nghiệp.

2) Phát triển nhân lực ĐMST

Nhân lực ĐMST là yếu tố quan trọng nhất trong các nguồn lực của doanh

nghiệp để phát triển hoạt động ĐMST, là chủ thể triển khai thực hiện ĐMST của doanh nghiệp. Phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động ĐMST của doanh nghiệp có thể từ nội bộ doanh nghiệp hoặc từ huy động, hợp tác với các tổ chức, cá nhân bên ngoài doanh nghiệp.

Ngoài tài chính và nhân lực, một số nguồn lực khác cũng rất quan trọng đối với doanh nghiệp để thực hiện hoạt động ĐMST như cơ sở vật chất, thông tin. Tuy nhiên, mức độ đầu tư cơ sở vật chất và thông tin phụ thuộc vào nguồn lực tài chính, khả năng tiếp cận của nhân lực và mức độ phát triển của doanh nghiệp.

1.2.3. Thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo

1) Tự thực hiện hoạt động ĐMST

Hoạt động ĐMST ngay tại doanh nghiệp hay phương thức tự ĐMST bên trong doanh nghiệp đó là việc doanh nghiệp độc lập thực hiện ĐMST cần thiết cho doanh nghiệp ngay tại doanh nghiệp đó.

2) Hợp tác thực hiện hoạt động ĐMST

Bên cạnh tự thực hiện ĐMST nhiều ĐMST trong doanh nghiệp có sự liên kết, hợp tác, hợp đồng với đối tác bên ngoài thực hiện. Đối tác có thể là viện NC&PT, trường đại học hoặc thậm chí doanh nghiệp khác.

a) Với viện NC&PT, trường đại học hoặc doanh nghiệp khác

Hợp tác, thuê ngoài ĐMST được xác định đơn giản là các hoạt động liên kết, hợp tác (chính thức hoặc phi chính thức), thuê ngoài các tổ chức (chủ yếu là viện NC&PT, trường đại học hoặc doanh nghiệp bên ngoài) tiến hành các hoạt động ĐMST dựa vào thỏa thuận chính thức hoặc phi chính thức. Trong hợp tác ĐMST, có thể một hoặc một số doanh nghiệp và viện NC&PT/ trường đại học cùng nhau cam kết thực hiện những nỗ lực riêng của doanh nghiệp mình để dành được mục tiêu chung.

b) Với khách hàng và/ hoặc nhà cung cấp của doanh nghiệp

Một số doanh nghiệp hợp tác với khách hàng để thực hiện ĐMST nhằm dành được sự tin cậy đối với các sản phẩm của doanh nghiệp, hoặc cùng với nhà cung cấp ĐMST hoặc thuê doanh nghiệp khác thực hiện với mục đích đáp ứng được yêu cầu của khách hàng khác, hoặc chiếm lĩnh thị phần. Ở đây cần nhấn mạnh rằng các doanh nghiệp tiến hành hợp tác ĐMST với các tổ chức khác không có

nghĩa là doanh nghiệp đó hoàn toàn không tiến hành hoạt động ĐMST nội tại doanh nghiệp mình và ngược lại. Ở những giai đoạn đầu trong quá trình phát triển của DNNVV, ĐMST của doanh nghiệp chủ yếu với chức năng giúp cải tiến, nâng cấp, tối ưu hóa quy trình công nghệ, tổ chức hay phương pháp marketing theo điều kiện thực tế của doanh nghiệp. Khi DNNVV phát triển đến một mức độ nhất định thì ĐMST chủ yếu từ nguồn bên trong, xuất phát nhiều từ hoạt động NC&PT nội tại.

Cần phải nhấn mạnh rằng cách phân chia hoạt động ĐMST của doanh nghiệp trên đây (tự thực hiện, hợp tác) chỉ là tương đối, không loại trừ nhau và trong thực tế không phải các hoạt động này diễn ra một cách độc lập. Mặc dầu có những hạn chế nhất định về nguồn lực, rủi ro và một số hạn chế khác nhưng hoạt động ĐMST do DNNVV tự thực hiện vẫn được xem như kênh quan trọng nhất đối với doanh nghiệp trong thời gian dài.

1.3. Vai trò của ĐMST với Doanh nghiệp nhỏ và vừa

Từ nội hàm cơ bản ĐMST “... *đạt được sản phẩm/dịch vụ, quy trình sản xuất, mô hình tổ chức, mô hình quản lý, phương pháp marketing... mới hoặc được cải thiện đáng kể, v.v.*”, có thể hiểu vai trò cơ bản của ĐMST là nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động của một doanh nghiệp bằng cách có được lợi thế cạnh tranh (hoặc đơn giản là duy trì khả năng cạnh tranh) bằng cách thay đổi nhu cầu sản phẩm của doanh nghiệp (ví dụ: tăng chất lượng sản phẩm, đưa ra các sản phẩm mới hoặc mở ra thị trường mới hoặc nhóm khách hàng mới) hoặc thay đổi chi phí của doanh nghiệp (ví dụ: giảm chi phí theo đơn vị sản xuất, mua, phân phối hoặc giao dịch) hoặc bằng cách cải thiện năng lực ĐMST của doanh nghiệp (ví dụ: tăng khả năng phát triển sản phẩm mới hoặc quy trình mới).

Rõ ràng việc đưa ra thị trường những sản phẩm mới hay những sản phẩm được cải tiến giúp doanh nghiệp chiếm lĩnh được nhiều thị phần hơn, bán được nhiều sản phẩm và thậm chí thâm nhập vào các thị trường nước ngoài như vừa đề cập ở trên. Ngoài ra, trên cơ sở tạo ra sản phẩm mới, doanh nghiệp có thể tìm kiếm được các thị trường ngách mới. Từ đây dẫn đến khả năng tăng trưởng và phát triển nhanh của doanh nghiệp. Hoạt động ĐMST có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển bền vững của doanh nghiệp nói chung, DNNVV nói riêng. Ngoài ra, việc thực hiện hoạt động ĐMST cho dù bằng cách nào còn giúp doanh nghiệp nâng cao uy tín, vị thế, lan tỏa và thu hút nhân lực chất lượng cao. Dưới

đây tóm lược một số vai trò của ĐMST đối với doanh nghiệp:

- Giới thiệu sản phẩm với các đặc trưng mới, thay thế sản phẩm đã và đang lạc hậu;
- Sử dụng vật liệu mới, phát triển sản phẩm thân thiện môi trường, giảm thiểu tác động môi trường trong quá trình SX-KD; nâng cao chất lượng sản phẩm;
- Mở rộng phạm vi sản phẩm (bên trong hoặc ngoài lĩnh vực sản phẩm chính);
- Duy trì thị phần, tăng thị phần, mở ra các thị trường mới. Doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động ĐMST có lợi thế cạnh tranh trong việc xuất khẩu sang các nơi khác không có loại sản phẩm đó. Các doanh nghiệp này sẽ có được lợi thế cạnh tranh cao hơn so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành. Do đó việc đầu tư vào ĐMST thành công sẽ dẫn đến những sản phẩm có sức cạnh tranh cao và khả năng xuất khẩu của doanh nghiệp và tất nhiên lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ tăng lên, lợi nhuận tăng thì doanh nghiệp có nhiều khả năng để tái đầu tư vào ĐMST trong chu kỳ tiếp theo.
- Giảm chi phí sản xuất (chi phí trên một đơn vị lao động, giảm sử dụng vật liệu, giảm tỷ lệ hỏng, giảm chi phí thiết kế, giảm thời gian sản xuất);
- Cải thiện điều kiện làm việc;
- v.v.

1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động ĐMST của Doanh nghiệp nhỏ và vừa

1.4.1. Các yếu tố bên trong doanh nghiệp

1) Quy mô doanh nghiệp

Có sự khác nhau về quy mô doanh nghiệp trên phương diện hoạt động ĐMST, được giải thích tóm tắt như sau:

- Doanh nghiệp với quy mô lớn hơn, có vốn lớn hơn thì có khả năng chi cho ĐMST nhiều hơn;

- Doanh nghiệp quy mô lớn hơn có thể tiến hành đồng thời nhiều dự án cho nên rủi ro của từng dự án có thể được chia sẻ, rủi ro của dự án này có thể được

trung trải từ thành công của dự án khác, chính vì vậy doanh nghiệp lớn hơn có lợi thế hơn trong việc thực hiện các loại ĐMST thâm dụng nghiên cứu, mức độ mới với thị trường và thế giới.

- Doanh nghiệp với quy mô lớn hơn có thể hoạt động trên nhiều thị trường, do đó có điều kiện đa dạng hóa sản phẩm thuận lợi hơn các doanh nghiệp quy mô nhỏ hơn. Điều này cho phép doanh nghiệp quy mô lớn khai thác kết quả từ hoạt động nghiên cứu, ĐMST một cách hiệu quả hơn, phân chia rủi ro một cách dễ dàng hơn.

2) Nguồn lực của doanh nghiệp

Nguồn lực doanh nghiệp bao gồm: nguồn tài sản hữu hình (cơ sở vật chất, máy móc, trang thiết bị,...) và nguồn tài sản vô hình (nguồn nhân lực, đối tượng của quyền SHTT, nguồn lực mang tính thương mại như danh tiếng hay hình ảnh của doanh nghiệp,...) đã được một số nhà nghiên cứu chứng minh có ảnh hưởng đến hoạt động NC&PT và ĐMST của doanh nghiệp. Một số tác giả chỉ ra rằng các nguồn vốn tự có của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến hoạt động ĐMST nhiều hơn so với các nguồn vốn bên ngoài. Các tác giả này giải thích khi một doanh nghiệp tìm nguồn vốn bên ngoài thì doanh nghiệp phải giải trình về dự án ĐMST đó. Điều này cản trở doanh nghiệp vì họ sợ những thông tin của họ sẽ bị tiết lộ cho các đối thủ cạnh tranh và như vậy doanh nghiệp sẽ mất cơ hội và do vậy họ sẽ mất khả năng chuyển những ĐMST này thành những nguồn lợi thế cạnh tranh.

Trên quan điểm chiến lược thì nguồn tài sản vô hình là nguồn tài sản quan trọng nhất đối với doanh nghiệp vì tài sản này là cơ sở của lợi thế cạnh tranh doanh nghiệp (tài sản có giá trị, các đối thủ cạnh tranh khó bắt chước và thay thế).

Thứ nhất, nguồn nhân lực bao gồm tất cả những kinh nghiệm, tri thức, cách nhìn nhận, khả năng và kỹ năng, cách thức tổ chức công việc, v.v. của những người làm việc trong doanh nghiệp. Nguồn nhân lực này sẽ tạo cơ hội tốt cho doanh nghiệp với những kỹ năng và tri thức cao hơn, có lợi cho hiện thực hoá hoạt động NC&PT và ĐMST của doanh nghiệp (Bianchi & cs., 2011; Cohen & Levinthal, 1990).

Thứ hai, nguồn lực mang tính thương mại chính là danh tiếng hay hình ảnh của doanh nghiệp. Nguồn lực này bao gồm những mối quan hệ với khách hàng, nhà cung ứng trong và ngoài nước và cũng chính những mối quan hệ này thúc ép

doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu, ĐMST để càng ngày càng nâng cao danh tiếng/ hình ảnh của doanh nghiệp mình.

3) Chiến lược và kế hoạch của doanh nghiệp

Mỗi doanh nghiệp có những chiến lược và kế hoạch hoạt động khác nhau tùy theo lĩnh vực, ngành nghề SX-KD, mô hình phát triển, giai đoạn phát triển của doanh nghiệp, v.v. Chiến lược và kế hoạch phát triển của doanh nghiệp sẽ quyết định đến việc liệu doanh nghiệp có tiến hành hoạt động NC&PT, ĐMST hay không (tự mình hay hợp tác với các tổ chức bên ngoài) và mức độ đầu tư vào hoạt động này ra sao? (Beneito, 2006; Cesaroni, 2004; Cruz-Cázares & cs., 2013; Hipkin, 2004; Huang & cs., 2009; Lanctot & Swan, 2000; Yoshikawa, 2003). Bên cạnh đó các mô hình nhập công nghệ khác nhau (FDI, nhận phép công nghệ,...) cũng ảnh hưởng đến khả năng của doanh nghiệp tiến hành hoạt động ĐMST. Định hướng xuất khẩu- sự tham gia vào thị trường nước ngoài sẽ gia tăng đòi hỏi của doanh nghiệp về công nghệ và những yêu cầu khác dẫn đến doanh nghiệp phải đầu tư vào hoạt động ĐMST và cải tiến liên tục sản phẩm của mình nhằm đáp ứng với đòi hỏi ngày càng cao của thị trường.

Ngoài ra, đối với mô hình hoạt động theo kiểu công ty mẹ- công ty con”, thì chiến lược của mỗi doanh nghiệp con còn tùy thuộc vào chiến lược của các công ty con khác và chiến lược của công ty mẹ.

4) Lãnh đạo doanh nghiệp

Lãnh đạo doanh nghiệp sẽ quyết định những vấn đề liên quan đến ĐMST. Những ông chủ có tinh thần doanh thương sẽ thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh chóng của doanh nghiệp. Những người này sẽ chấp nhận rủi ro và cố gắng nắm lấy những lợi thế cơ hội. Để tăng cường hoạt động và tăng trưởng của doanh nghiệp, lãnh đạo doanh nghiệp sẽ quyết định ĐMST hoặc là tự thực hiện hoặc là tìm các liên kết với các tổ chức NC&PT, trường đại học khác để tiến hành.

5) Ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp

Rõ ràng hành vi đầu tư vào hoạt động ĐMST của doanh nghiệp phụ thuộc vào ngành nghề doanh nghiệp. Thực tế cho thấy một số ngành công nghiệp như dược phẩm, điện tử đòi hỏi doanh nghiệp phải tiến hành hoạt động ĐMST liên tục. Ngược lại, có một số ngành không đòi hỏi nhiều đến hoạt động ĐMST như dệt, may mặc, gỗ và đồ gỗ, giày, dép, bút tất, v.v.

1.4.2. Các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp

Trước khi xem xét các yếu tố bên ngoài (môi trường chính sách của nhà nước) ảnh hưởng đến hoạt động ĐMST của doanh nghiệp, cần làm rõ bản chất của sự hỗ trợ từ phía nhà nước (hỗ trợ công) cho hoạt động ĐMST của doanh nghiệp.

Chính phủ các quốc gia trên thế giới có thể khuyến khích nghiên cứu và ĐMST theo nhiều cách khác nhau, nhưng hai loại công cụ nổi bật nhất được các quốc gia sử dụng: hỗ trợ vốn trực tiếp, như trợ cấp (*subsidies*), cho vay (*loans*), tài trợ (*grants*) và biện pháp hỗ trợ thông qua công cụ thuế (khấu trừ thuế, tín dụng thuế hoặc tương tự).

Thứ nhất, khiếm khuyết hệ thống:

Phân tích ở trên đã chỉ ra, ngày nay ĐMST không phải là một quá trình tuyến tính từ nghiên cứu đến thị trường mà là một hệ thống phức tạp. Hệ thống ĐMST là một tập hợp các thiết chế tương tác với nhau với các chức năng sản xuất, thông tin và lưu trữ tất cả các nhân tố tri thức đặc biệt đòi hỏi trong quá trình ĐMST (Lundvall, 2004; Freeman, 1987; Lundvall, 1988; Nelson, 1993; Edquist, 1997; Dosi, 1982). Bởi vì hệ thống được hình thành từ những yếu tố và do có tương tác giữa các yếu tố nên sự khiếm khuyết hệ thống sẽ xuất hiện. Một sự khiếm khuyết hệ thống phát sinh bất kỳ lúc nào khi việc tiếp cận đến tri thức cần thiết bị ngăn cản hoặc là do tổ chức sản xuất ra tri thức hay tiếp cận đến tri thức đó bị thất bại hoặc là những liên kết thông tin ý tưởng giữa các tổ chức tương ứng thất lạc hay hoạt động không hiệu quả (Gustafsson & Autio, 2011). Như vậy *chính sách ĐMST* trở thành quan trọng trong việc thiết kế thiết chế, trong việc xây dựng năng lực xã hội thích hợp để hiện thực hóa tiềm năng cho phát triển. Rõ ràng doanh nghiệp là nhân tố then chốt (trực tiếp hay gián tiếp) thông qua vai trò của mình như thành tố trung tâm của hệ thống ĐMST.

Thứ hai, khiếm khuyết thị trường:

Nhiều tác giả tin rằng việc sản xuất và truyền bá/ phổ biến tri thức thể hiện một loạt khiếm khuyết thị trường và những khiếm khuyết này có thể làm suy yếu các ưu đãi để đầu tư vào ĐMST và giới thiệu các ĐMST/ sáng chế. Tri thức là một hàng hóa công và sự sản xuất ra nó chịu những nguồn khiếm khuyết thị trường (tính không thể phân chia, tính không chắc chắn, v.v.) và như vậy, doanh nghiệp có xu hướng đầu tư dưới ngưỡng vào ĐMST.

Từ những nghiên cứu về ĐMST và chính sách ĐMST, một số nguyên nhân dẫn đến khiếm khuyết trong việc sản xuất và sử dụng tri thức (Carvalho, 2011), đó là: (i) tính không chắc chắn và rủi ro trong hoạt động nghiên cứu và ĐMST; (ii) sự thất bại trong thực hiện ĐMST và tri thức mới một cách hiệu quả; (iii) những sai lệch thông tin trong nền kinh tế; (iv) sự thất bại trong việc hiện thực hoá giá trị của tri thức đối với tăng trưởng kinh tế; (v) sự đánh giá không đúng mức về công nghệ trong chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Hai nguyên nhân đầu có thể thấy rõ qua hành vi của các doanh nghiệp đối với ĐMST. *Thứ nhất*, các doanh nghiệp quy mô nhỏ với nguồn lực hạn chế hoặc là không mặn mà hoặc là đầu tư ít hơn so với các doanh nghiệp quy mô lớn. *Thứ hai*, nhận thức của các doanh nghiệp về tính chất hàng hoá công của tri thức. Các doanh nghiệp cho rằng tri thức là một hàng hoá công, có thể “lan tỏa” đến mọi doanh nghiệp và do vậy họ không cần đầu tư. Nguyên nhân thứ ba đó là sự khác nhau lớn về thông tin giữa nhà sáng chế (*inventor*) và nhà đầu tư (*investor*). Điều này là dễ hiểu bởi vì những giao dịch thị trường hiệu quả phụ thuộc vào quyền sở hữu của tài sản giao dịch. Nguyên nhân thứ tư là tính không chắc chắn về lợi ích, sự công bố tri thức mới của các doanh nghiệp. Khi các doanh nghiệp cạnh tranh về công nghệ mới thì chiến lược của họ thường ngăn cản sự phổ biến tri thức, do đó đem đến cho họ một lợi thế so với các doanh nghiệp khác. Nguyên nhân cuối cùng liên quan đến triển vọng xã hội và đến lợi ích xuất phát từ những hàng hoá và dịch vụ nhất định mà những lợi ích này không được thừa nhận để chúng có thể hoặc là phát triển hoặc là báo hiệu cho thị trường (Alessandri & Pattit, 2014).

Để giải quyết vấn đề khiếm khuyết thị trường, chính phủ có thể đưa ra nhiều biện pháp chính sách khuyến khích khác nhau đối với việc sản xuất và sử dụng tri thức, tăng cường lợi ích kinh tế và phúc lợi xã hội như: hình thành hệ thống SHTT thích hợp để công nhận những người sản xuất tri thức về những chi phí cho việc khám phá và phổ biến tri thức cũng như tăng cường kho tàng tri thức của nhân loại; hỗ trợ đầu tư vào ĐMST thông qua tài trợ trực tiếp hoặc các công cụ tài chính khác (thuế khóa); hình thành các loại “tổ chức trung gian” để tăng cường khả năng ĐMST của doanh nghiệp.

Như vậy chính phủ có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thúc đẩy ĐMST của doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV. Lý do cơ bản đằng sau sự hỗ trợ công cho ĐMST của doanh nghiệp dựa trên các lý thuyết về sự thay đổi kỹ thuật, năng lực hấp thu của doanh nghiệp, hiệu ứng lan tỏa từ và hệ thống ĐMST quốc gia.

Một trong những chính sách công được nhiều quốc gia phát triển sử dụng để thúc đẩy ĐMST của DNNVV đó là chương trình hỗ trợ tài chính trực tiếp và ưu đãi thuế. Ưu đãi thuế đòi cho thấy sự “không phân biệt đối xử” và cung cấp cho doanh nghiệp “tính độc lập tối đa” so với các hình thức khuyến khích khác (Leyden & Link, 1993; OECD, 2008). Dưới đây chỉ ra các loại chính sách ảnh hưởng đến hoạt động ĐMST của DNNVV, cụ thể:

1) Chính sách hỗ trợ tài chính cho hoạt động ĐMST của doanh nghiệp

Đây có thể xem là một trong những chính sách quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động ĐMST của doanh nghiệp. Điều này là dễ hiểu bởi một trong những nguồn lực đầu vào quan trọng nhất của hoạt động ĐMST là vốn. Nhà nước có thể hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp hoạt động ĐMST dưới nhiều hình thức: tài trợ trực tiếp, cho vay và các hình thức khác để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động ĐMST của doanh nghiệp. Cùng với hỗ trợ vốn trực tiếp, ưu đãi thuế cho hoạt động ĐMST của doanh nghiệp cũng là loại công cụ được chú ý nhiều.

2) Chính sách phát triển nhân lực hoạt động ĐMST cho doanh nghiệp

Cùng với vốn, nhân lực là chỉ số nguồn lực đầu vào cho hoạt động ĐMST, có ảnh hưởng lớn đến hoạt động ĐMST của doanh nghiệp. Chính vì vậy chính sách phát triển nhân lực hoạt động ĐMST của doanh nghiệp có ảnh hưởng lớn đến hoạt động ĐMST của doanh nghiệp (Wolff & Reinthaler, 2008). Chính sách phát triển nhân lực cho ĐMST của doanh nghiệp ở đây bao gồm chính sách đào tạo, chính sách tuyển dụng, sử dụng (gồm cả lưu chuyên), khuyến khích nhân lực ĐMST, v.v.

3) Chính sách về thông tin, tư vấn phục vụ ĐMST của doanh nghiệp

Khi doanh nghiệp cần đầu tư để thực hiện ĐMST, doanh nghiệp cần tìm hiểu nhiều nguồn thông tin, đánh giá so sánh để lựa chọn những vấn đề thích hợp nhất. Những vấn đề này bao gồm xác định vấn đề, đối tác để hợp tác, thậm chí nguồn tài trợ khi cần thiết và nhiều vấn đề liên quan khác. Ngoài ra, thông tin ở đây gồm cả thông tin về chính sách tài trợ, hỗ trợ của nhà nước cho hoạt động ĐMST của doanh nghiệp.

4) Chính sách về SHTT và quản lý tài sản vô hình doanh nghiệp

Trong nền kinh tế tri thức, nghiên cứu và ĐMST của doanh nghiệp để cạnh tranh và tăng lợi nhuận càng trở nên gay gắt. Điều này đòi hỏi một hệ thống bảo

hộ SHTT hữu hiệu và chặt chẽ để ngăn chặn sự cạnh tranh hỗn loạn, không trung thực, đồng thời kích thích năng lực công nghệ nội sinh (Yam & cs., 2011).

Đối với loại hình DNNVV (cả start-up và DNKH&CN) thì vấn đề SHTT lại càng quan trọng. Những loại doanh nghiệp này có nguồn vốn và tài sản hữu hình hạn chế, thì doanh nghiệp lại chú trọng đặc biệt đến ý tưởng ĐMST. Bên cạnh đó là vấn đề SHTT đối với các kết quả ĐMST, giữ bí mật trước các đối thủ có khả năng cạnh tranh với doanh nghiệp.

5) Chính sách ĐMST

Lợi thế cạnh tranh đang thuộc về những doanh nghiệp biết tạo ra, sử dụng các công nghệ mới để có các sản phẩm và dịch vụ mới, nhiều tính năng mới, thân thiện với người sử dụng và môi trường hơn, đáp ứng nhu cầu đa dạng và luôn thay đổi của khách hàng trong môi trường toàn cầu hóa. Lợi thế này chỉ có được khi có một môi trường cạnh tranh lành mạnh dựa vào năng lực của chính doanh nghiệp với chính sách được định hướng đúng đắn (tạo môi trường thuận lợi cho NC&PT và ĐMST; tăng truyền bá tri thức và thiết chế hỗ trợ và phát triển nguồn nhân lực và văn hóa ĐMST).

Như vậy, *chính sách ĐMST* (chính sách nghiên cứu và triển khai, chính sách thương mại và đầu tư, chính sách công nghiệp, v.v... trong một thể thống nhất, hài hoà bổ sung lẫn nhau, không chồng chéo) tạo điều kiện tốt nhất cho doanh nghiệp, tác động nhất định đến hoạt động nghiên cứu và ĐMST của doanh nghiệp (H.V.Tuyên, 2016).

2. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH VÀ NHÂN LỰC VỚI HOẠT ĐỘNG THÚC ĐẨY ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG DNNVV VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

2.1. Chính sách tài chính thúc đẩy hoạt động ĐMST của Doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.1.1. Chính sách trực tiếp

1) Tài trợ/ hỗ trợ

(a) Chương trình ĐMCN của doanh nghiệp

Công cụ điển hình và trực tiếp nhất tài trợ cho ĐMST của doanh nghiệp chính là chương trình ĐMCN của doanh nghiệp. Một số quốc gia đã xây dựng chương trình tài trợ, hỗ trợ riêng khu vực DNNVV. Điển hình Chương trình ĐMCN DNNVV của Hàn Quốc. Chính phủ trung ương hỗ trợ 50% và chính quyền địa phương 25% chi phí. Khi nhiệm vụ chương trình ĐMCN DNNVV kết thúc thành công, chính phủ nhận lại 30% khoản đóng góp dưới dạng phí công nghệ trong khoảng thời gian 5 năm trả góp.

(b) Chương trình liên kết viện nghiên cứu-trường đại học-doanh nghiệp

Có thể nói, chương trình thúc đẩy liên kết khu vực hàn lâm (viện nghiên cứu, trường đại học) với khu vực công nghiệp (doanh nghiệp) là công cụ phổ biến được nhiều quốc gia sử dụng nhất. Công cụ này được thiết kế với nhiều mục tiêu khác nhau để giúp doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV tiếp cận tri thức, hấp thụ tri thức mới; tiếp cận các nguồn lực nghiên cứu bổ sung; giảm chi phí cho doanh nghiệp tự nghiên cứu; tiếp cận với mạng lưới và cụm ĐMST; tuyển dụng nhân sự nghiên cứu; v.v. Nội dung trong các chương trình dạng này tập trung vào nhiệm vụ hợp tác trong hoạt động nghiên cứu và/ hoặc ĐMST (nghiên cứu chung, hợp đồng, tư vấn nghiên cứu và/ hoặc ĐMST,...); lưu chuyển nhân lực (tạm thời hoặc lâu dài từ khu vực doanh nghiệp sang khu vực viện/trường và ngược lại) (H.V.Tuyên, 2012).

Chương trình Trung tâm Năng lực Công nghiệp (Kind) của Cộng hòa Áo với mục tiêu hỗ trợ thành lập trung tâm nghiên cứu do doanh nghiệp và trường đại học hoặc cơ quan nghiên cứu của chính phủ, v.v. cùng điều hành. Tất cả các doanh nghiệp có bộ phận nghiên cứu riêng có thể được tham gia chương trình. Các DNNVV không có bộ phận nghiên cứu riêng có thể tham gia với tư cách là

đối tác “liên kết” ở cấp độ các dự án riêng lẻ. Chương trình trợ cấp dưới hình thức viện trợ không hoàn lại, lên đến 60% tổng chi phí dự án (đủ điều kiện).

Các chương trình ProInno, InnoNet, INSTI (CHLB Đức) nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và ĐMST của DNNVV thông qua thúc đẩy hợp tác nghiên cứu với khu vực viện/trường, trao đổi nhân lực và tăng năng lực hấp thụ công nghệ cho DNNVV. Ví dụ, ProInno cung cấp hỗ trợ cho DNNVV sử dụng nhân lực nghiên cứu và thực hiện các dự án hợp tác với các tổ chức nghiên cứu hoặc với doanh nghiệp khác. InnoNet nhằm thiết lập mạng lưới nghiên cứu giữa DNNVV và các tổ chức nghiên cứu công. INSTI nhằm thúc đẩy việc sử dụng quyền SHTT để tăng cường ĐMST của DNNVV, bao gồm hỗ trợ tài chính, nâng cao nhận thức, đào tạo cho DNNVV,

Chương trình NUTEK/VINNOVA (Thụy Điển), chương trình LINK (Vương quốc Anh) hỗ trợ tài chính cho các dự án nghiên cứu chung giữa doanh nghiệp với trường đại học hoặc viện nghiên cứu.

(c) Chương trình bảo lãnh mua công nghệ mới

Đại đa số DNNVV có nguồn lực hạn chế, nên nhiều chương trình được hình thành với mục tiêu bảo lãnh cho DNNVV mua công nghệ mới. Một số chương trình hỗ trợ tài chính dưới dạng bảo lãnh cho DNNVV mua công nghệ mới (Hàn Quốc).

2) Cho vay, bảo lãnh tín dụng và/ hoặc cổ phần

(a) Cho vay tín dụng

Chương trình cho vay trực tiếp dường như không phù hợp để tài trợ cho DNNVV thực hiện ĐMST vì chúng không chia sẻ lợi nhuận tiềm năng, nhưng chịu một phần rủi ro đáng kể. Một trong những công cụ điển hình đó là tín dụng công nghệ (*Technological Credit*). Công cụ này cung cấp thêm cơ hội tài chính cho các khoản đầu tư ĐMST và do đó có được ảnh hưởng thực sự đến sự phát triển hoạt động nghiên cứu và/ hoặc ĐMST của DNNVV.

Chương trình tín dụng công nghệ của Ba Lan là trường hợp điển hình của loại hỗ trợ này. Đối tượng của chương trình có thể là mua và thực hiện công nghệ mới hoặc triển khai công nghệ mới và khởi động sản xuất sản phẩm, quy trình hoặc dịch vụ mới hoặc cải tiến đáng kể. Mức tín dụng công nghệ dao động từ 40-70%, nhưng không quá 4 triệu Zloty (~1 triệu USD). Tín dụng công nghệ mà Ba

Lan có thể hỗ trợ: mua tài sản, bao gồm cả nhà xưởng và thiết bị, không bao gồm thiết bị vận tải; thuê hoặc cho thuê tài sản, đất đai, tòa nhà, công trình xây dựng; xây dựng và phát triển tòa nhà, máy móc, thiết bị hiện có tạo thành tài sản vốn; mua hoặc thuê tài sản vô hình; chi phí do tư vấn bên ngoài thực hiện các nghiên cứu, ý kiến chuyên gia phục vụ triển khai công nghệ mới trong phạm vi đầu tư công nghệ.

(b) Bảo lãnh tín dụng và bảo lãnh cổ phần

Được sử dụng rộng rãi như một công cụ quan trọng để giảm bớt khó khăn về tài chính cho DNNVV khởi nghiệp. Công cụ này thường được kết hợp với cung cấp các dịch vụ bổ sung (ví dụ: thông tin, hỗ trợ, đào tạo). Lỗ hổng tài chính vay tín dụng hoặc phân bổ tín dụng luôn hiện hữu đối với DNNVV thực hiện ĐMST vì DNNVV được xem là có rủi ro cao hơn so với các loại hình doanh nghiệp khác. Hơn nữa, DNNVV thường thiếu tài sản thế chấp có thể được sử dụng để đảm bảo các khoản vay tín dụng ngân hàng. Trong hầu hết các trường hợp, thành phần hỗ trợ không phải là lãi suất tính cho doanh nghiệp đi vay, thường là lãi suất thị trường thông thường cộng với một khoản phí bảo hiểm nhỏ, mà đúng hơn là thông qua các chi phí mặc định do chính phủ chịu trách nhiệm. Do đó, sự thành công của chương trình phụ thuộc vào khả năng giảm thiểu số lượng các vụ vỡ nợ, đồng thời cung cấp các khoản vay cho những doanh nghiệp khó có được khoản vốn nhất định trên thị trường tài chính tư nhân. Về cơ bản, có hai tham số chính sách trong các chương trình bảo lãnh khoản vay đó là phí bảo lãnh (hạn chế tiếp cận chương trình) và khoản bảo lãnh vay (khuyến khích sử dụng chương trình bảo lãnh vay).

“Chương trình bảo lãnh cổ phần” hoặc chương trình “vườn ươm công nghệ” của Đan Mạch với mục tiêu bảo lãnh tín dụng cho giai đoạn ươm tạo và giai đoạn khởi nghiệp của doanh nghiệp. Phạm vi được bảo lãnh trong chương trình này chiếm tới 75% vốn vay ngân hàng. Phí bảo lãnh là 3% cho năm đầu tiên và 1,5% cho các năm tiếp theo. Chương trình bảo lãnh tín dụng (Hàn Quốc) cung cấp cho các DNNVV gặp khó khăn về tài chính nhằm giảm bớt tình trạng thiếu vốn và hỗ trợ ổn định kinh doanh.

(c) Hỗ trợ vay/ cổ phần phi ngân hàng

Đây là một trong những kênh hỗ trợ mới, nên tăng tạo điều kiện cho cho vay hoặc cổ phần phi ngân hàng. Ví dụ điển hình là Úc với Quỹ cổ phần nguồn cộng

đồng (CSEF) được thông qua vào năm 2017 để giúp các DNNVV gặp khó khăn trong tài chính để lấp đầy khoảng trống vốn của doanh nghiệp, từ đó thúc đẩy hỗ trợ đầu tư cho ĐMST.

(d) Hỗ trợ dạng “Mezzanine”

Hỗ trợ dạng “Mezzanine” là công cụ hỗ trợ kết hợp giữa tài trợ nợ và vốn chủ sở hữu, kết hợp giữa lãi suất và vốn cổ phần hoặc chia sẻ lợi nhuận với tùy chọn hoàn vốn bổ sung và trong một số trường hợp, khả năng chuyển đổi cổ phần. Công cụ này có thể liên quan đến tài sản thế chấp doanh nghiệp có dòng tiền mặt không mạnh, ít hoặc không có tài sản thế chấp. Mezzanine có thể là một công cụ phù hợp cho một số DNNVV không thể tiếp cận vốn đầu tư mạo hiểm hoặc không sẵn sàng từ vốn cổ phần và quyền kiểm soát trong doanh nghiệp. Mô hình Mezzanine này chủ yếu được vận hành từ các quốc gia châu Âu, Mỹ và Úc.

(e) Đầu tư mạo hiểm và đầu tư thiên thần

Nguồn vốn đầu tư mạo hiểm và đầu tư thiên thần do các nhà đầu tư cung cấp (ngân hàng, quỹ, cá nhân v.v.) để đầu tư vào doanh nghiệp ở giai đoạn đầu đến giai đoạn mở rộng nhằm vào các dự án nghiên cứu và/hoặc ĐMST hứa hẹn. Bên cạnh chính sách khuyến khích khu vực tư nhân thành lập quỹ, chính phủ cũng thành lập quỹ nhằm thúc đẩy đầu tư cho các DNNVV thực hiện ĐMST.

3) *Mua sắm ĐMST*

Mua sắm công là một công cụ quan trọng thúc đẩy ĐMST của chính phủ. Mục đích là tạo nhu cầu về công nghệ hoặc dịch vụ chưa tồn tại, hoặc nhắm đến việc mua các dịch vụ nghiên cứu (mua sắm tiền thương mại hóa kết quả nghiên cứu). Vai trò của mua sắm công thay đổi từ tài trợ sang “xúc tác” cho ĐMST của doanh nghiệp. Chính phủ tạo cơ hội cho DNNVV nâng cao năng lực ĐMST của họ bằng cách tạo ra nhu cầu thị trường trong khu vực công (ví dụ công nghệ mới liên quan đến an ninh, môi trường và chăm sóc sức khỏe cộng đồng). Do đó, chính sách mua sắm công có thể thúc đẩy ĐMST của DNVVN.

Chương trình Nghiên cứu ĐMST Doanh nghiệp Nhỏ (SBIR) của Hoa Kỳ gồm hỗ trợ sự xuất sắc của khoa học và ĐMCN thông qua việc phân bổ quỹ nghiên cứu liên bang cho các doanh nghiệp nhỏ. Chương trình SBIR cung cấp các giải thưởng cạnh tranh để hỗ trợ phát triển và thương mại hóa các công nghệ mới, sử dụng các doanh nghiệp nhỏ để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu của liên bang

và tăng cường thương mại hóa ĐMST của khu vực tư nhân từ nguồn tài trợ nghiên cứu liên bang. Đồng thời, chương trình hướng tới việc cung cấp cho các cơ quan chính phủ các giải pháp khoa học và kỹ thuật mới, hiệu quả về chi phí để đáp ứng các nhiệm vụ cụ thể. Nhiệm vụ của SBIR yêu cầu cơ quan tham gia phân bổ tài trợ cho các doanh nghiệp có các dự án (thường là rủi ro cao) cho thấy tiềm năng phát triển các giải pháp ĐMST đáp ứng nhu cầu của các cơ quan chính phủ. Giải thưởng SBIR có thể được coi là một “cuộc thăm dò công nghệ”, là một phương tiện chi phí thấp để các DNNVV khám phá tính khả thi sản phẩm của họ. Giai đoạn đầu, dự án được hỗ trợ khoảng 150.000 USD. Nếu thành công, dự án có thể nhận được nhiều hơn (lên đến 1 triệu USD) trong giai đoạn hai. Quá trình tài trợ hai giai đoạn giúp giảm bớt rủi ro đối với các ý tưởng kém khả thi.

Chương trình Đổi mới cho DNNVV (ZIM) của CHLB Đức với mục tiêu hỗ trợ năng lực ĐMST và khả năng cạnh tranh của DNNVV, qua đó góp phần vào tăng trưởng và tạo ra việc làm mới. ZIM tài trợ cho 05 loại hoạt động: dự án nghiên cứu riêng lẻ (do một DNNVV thực hiện); dự án nghiên cứu hợp tác giữa các DNNVV với các đối tác trong nước (có thể là các DNNVV khác hoặc các viện nghiên cứu/ trường đại học); hợp tác nghiên cứu quốc tế của DNNVV CHLB Đức; dịch vụ tư vấn và tiếp thị do DNNVV sử dụng để thương mại hóa kết quả của dự án đã được tài trợ. ZIM là chương trình tiếp cận rộng hơn để hỗ trợ ĐMST trong DNNVV (“từ ý tưởng đến thành công trên thị trường”), từ hỗ trợ đến khởi nghiệp (EXIST, Quỹ khởi nghiệp công nghệ cao, INVEST), xây dựng năng lực ĐMST trong các DNNVV (Go-Inno, Go-Tech, Go-Cluster), các sáng kiến công nghệ và nghiên cứu tiên cạnh tranh (WIPANO, IGF, Inno-Kom) và các khoản vay để đầu tư liên quan đến nghiên cứu. ZIM cung cấp các khoản tài trợ cho các DNNVV, trường đại học và tổ chức nghiên cứu, cũng như cho các tổ chức quản lý mạng lưới các DNNVV. Các khoản tài trợ nghiên cứu cho DNNVV, từ 25-55% tổng chi phí dự án đủ điều kiện, tùy thuộc vào quy mô, vị trí của doanh nghiệp và loại dự án.

4) Phiếu đổi mới (Innovation Voucher)

Chương trình “phiếu (thưởng) ĐMST” là công cụ gồm các ưu đãi tài chính do chính quyền địa phương, vùng hoặc quốc gia tài trợ cho các doanh nghiệp siêu nhỏ, DNNVV về ĐMST. Phiếu (thưởng) ĐMST nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp, chủ yếu là DNNVV, đầu tư vào các giải pháp và dịch vụ ĐMST hoặc mua máy móc, thiết bị tạo điều kiện cho ĐMST.

2.1.2. Chính sách gián tiếp (ưu đãi thuế)

Chính sách ưu đãi thuế cho hoạt động NC&PT của doanh nghiệp được thể hiện chủ yếu dưới các hình thức sau:

Thứ nhất, siêu khấu trừ thuế (*super tax allowance/ deduction*): Khấu trừ thuế (với tỷ lệ lớn hơn 100% cho những chi phí vào NC&PT) cho phép doanh nghiệp đầu tư vào NC&PT được trừ thêm vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp tùy theo mức chi phí thực tế của doanh nghiệp cho NC&PT. Nếu siêu khấu trừ thuế NC&PT ở mức 200% với thuế suất thuế TNDN là 20% sẽ đem lại lợi ích bổ sung là 0,20 đơn vị tiền tệ (đ.v.t.t.) tính trên 1 đ.v.t.t đầu tư cho NC&PT. Khấu trừ thuế NC&PT ở mức 100% không khuyến khích NC&PT của doanh nghiệp.

Cho đến nay hầu hết các quốc gia Đông Âu, các quốc gia có nền kinh tế mới nổi (BRICS), một số quốc gia ASEAN (Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a và Thái Lan) đều áp dụng biện pháp siêu khấu trừ thuế đối với các chi phí cho hoạt động NC&PT của doanh nghiệp. Mức độ siêu khấu trừ của các quốc gia khác nhau là khác nhau, từ 150% - 400% của những chi phí vào NC&PT.

Một số quốc gia còn cụ thể hơn, quy định mức siêu khấu trừ khác nhau đối với từng loại dự án NC&PT khác nhau (khấu trừ bổ sung). Hình dưới đây (Hình 2.1) minh họa mức siêu khấu trừ thuế cho hoạt động NC&PT của một số quốc gia điển hình trên thế giới.



Hình 1. Mức siêu khấu trừ thuế cho NC&PT của một số quốc gia trên thế

giới

Thứ hai, tín dụng thuế (tax credit): Một tỷ lệ chi phí cho NC&PT đặc biệt được cắt giảm từ số thuế TNDN mà một doanh nghiệp phải trả. Tín dụng thuế khác với giảm thuế (chỉ giảm thu nhập có thể tính thuế). Thuế suất thuế TNDN không tác động lên giá trị tín dụng thuế vì nó được cắt giảm từ thuế phải trả, sau khi thuế suất thuế TNDN được áp vào thu nhập chịu thuế. Thuế suất thuế TNDN là 20% thì một doanh nghiệp áp dụng tín dụng thuế 10% sẽ nhận được 0,02 đ.v.t.t. tính trên 01 đ.v.t.t đầu tư cho NC&PT.

Tùy từng quốc gia mà quy định hình thức tín dụng thuế NC&PT khác nhau. Các hình thức tín dụng thuế phổ biến mà các quốc gia áp dụng đó là tín dụng thuế NC&PT lũy tiến (*chi phí NC&PT của doanh nghiệp năm hiện tại lớn hơn chi phí NC&PT trung bình của N năm trước đó*) và tín dụng thuế theo quy mô NC&PT hiện tại. Ngoài ra, có quốc gia còn áp dụng hình thức tín dụng thuế có thể hoàn trả hoặc tín dụng thuế không thể hoàn trả (Úc). Mức tín dụng thuế khác nhau với quy mô doanh nghiệp khác nhau (Úc, Nhật Bản).

Hà Lan có một hệ thống tín dụng thuế NC&PT đặc trưng. Tín dụng thuế khuyến khích NC&PT của doanh nghiệp thông qua việc giảm bớt gánh nặng về lương và an sinh xã hội dưới hình thức thuế TNDN. Hai nguyên nhân dẫn đến việc giảm thuế lương và an sinh xã hội đó là lương NC&PT chiếm tới trên 50% chi phí NC&PT và hệ thống khuyến khích trước đây chỉ có lợi đối với những doanh nghiệp làm ăn phát đạt. Tín dụng thuế tính vào lương và an sinh xã hội của nhân viên NC&PT dưới hình thức giảm thuế và những đóng góp an sinh xã hội trong khu vực doanh nghiệp.

Có quốc gia còn quan tâm đến cả hoạt động NC&PT do doanh nghiệp thực hiện hay hợp đồng với tổ chức bên ngoài thực hiện. Ví dụ ở Anh, DNNVV có thể có được mức ưu đãi 65% cho những chi phí về hợp đồng liên quan đến NC&PT nhưng đối với doanh nghiệp lớn chỉ có được ưu đãi những chi phí hợp đồng với trường đại học, tổ chức y tế, tổ chức từ thiện, tổ chức nghiên cứu khoa học hoặc cá nhân. Nhật Bản còn áp dụng tỷ lệ tín dụng 30% cho NC&PT hợp tác cùng với trường đại học, viện nghiên cứu công hoặc NC&PT hợp đồng cho các tổ chức này.

Một số quốc gia còn áp dụng tỷ lệ tín dụng thuế tăng theo mức độ đầu tư vào NC&PT của doanh nghiệp. Ví dụ Nhật Bản quy định tỷ lệ tín dụng thuế ở mức 8-

10% chi phí NC&PT của doanh nghiệp lớn tùy thuộc vào mức độ đầu tư NC&PT. Ngoài ra, nhiều quốc gia còn áp dụng hình thức tín dụng tiền mặt áp dụng cho các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ (tín dụng thuế tiền mặt 33,35% cho DNNVV Anh làm ăn thua lỗ). Nếu thiếu hụt thuế quy cho NC&PT thì siêu khấu trừ thuế của doanh nghiệp có thể đưa đến các năm sau (Trung Quốc, LB Nga).

Một điều lưu ý là không phải mỗi quốc gia chỉ áp dụng thuần túy một trong hai loại ưu đãi trên (siêu khấu trừ hoặc tín dụng thuế), một số quốc gia còn áp dụng cả hai hình thức và khác nhau theo quy mô doanh nghiệp. Xu hướng các quốc gia đang mở rộng phổ chi phí được quy cho chi phí NC&PT và ĐMST của doanh nghiệp như các chi phí liên quan đến phần mềm máy tính, công nghệ thông tin, NC&PT gắn với sản phẩm có tính ĐMST. Dưới đây tóm tắt chính sách ưu đãi thuế cho NC&PT và ĐMST của doanh nghiệp tại một số quốc gia lựa chọn (Hộp 2.1).

Hộp 2.1. Ưu đãi thuế cho NC&PT và ĐMST của doanh nghiệp tại một số quốc gia lựa chọn

Hoa Kỳ

Người nộp thuế có thể lựa chọn Tín dụng thuế đơn giản hóa hoặc Tín dụng thuế truyền thống:

Tín dụng thuế truyền thống: ở mức 20% chi phí nghiên cứu đủ điều kiện (QRE) vượt mức “chi phí cơ sở”. Chi phí cơ sở được tính bằng cách: (i) trước tiên xác định tỷ lệ chi phí nghiên cứu đủ điều kiện (QRE) so với tổng doanh thu trong giai đoạn 1984-1988. Tỷ lệ này được gọi là tỷ lệ phần trăm cơ sở cố định và phản ánh lượng doanh thu của một doanh nghiệp có lịch sử hoạt động NC&PT. Có một quy tắc đặc biệt áp dụng đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp trong việc xác định tỷ lệ phần trăm cơ sở cố định nếu doanh nghiệp chưa tồn tại trong giai đoạn cơ sở (1984 - 1988); (ii) Sau đó tỷ lệ phần trăm cơ sở cố định được nhân với tổng doanh thu trung bình của doanh nghiệp nộp thuế trong vòng 4 năm liền kề trước năm tín dụng. Kết quả tính toán này là số chi phí cơ sở, tức là số chi phí phản ánh tỷ lệ doanh thu doanh nghiệp cam kết hoạt động NC&PT. Số chi phí cơ sở được điều chỉnh trong trường hợp sáp nhập, mua lại và thay đổi.

Tín dụng thuế đơn giản hóa (ASC): ở mức 14% của số dư QRE quá 50% mức bình quân của QRE trong 3 năm trước. Do đó, chi phí cơ sở ASC dễ dàng tính toán và hầu hết các đối tượng nộp thuế lựa chọn ASC.

Ngoài ra còn có các khoản tín dụng thuế đặc biệt cho các nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu năng lượng và một số loại hình nghiên cứu khác.

Vương quốc Anh

Vương quốc Anh quy định mức siêu khấu trừ và tín dụng khác nhau tùy thuộc vào quy mô của doanh nghiệp. (i) siêu khấu trừ áp dụng cho DNNVV và (ii) doanh nghiệp lớn có thể lựa chọn tín dụng thuế NC&PT hoặc siêu khấu trừ. Nói chung, một số tiêu chí DNNVV theo định nghĩa của EU, các tiêu chí khác đều tăng gấp đôi. Doanh nghiệp phải có ít hơn 500 nhân viên và hoặc là tổng doanh thu dưới 100 triệu EUR hoặc tổng tài sản dưới 86 triệu EUR.

- DNNVV đủ điều kiện được hưởng mức siêu khấu trừ 230%. Tín dụng tiền mặt cho DNNVV thua lỗ, lên đến 33,35% chi phí.

- Doanh nghiệp lớn đủ điều kiện được hưởng mức siêu khấu trừ 130% hoặc là tín dụng thuế 11%.

Tín dụng tiền mặt áp dụng đối với doanh nghiệp lớn theo chương trình tín dụng chi tiêu NC&PT nếu doanh nghiệp không có nợ thuế doanh nghiệp.

Lợi ích thuế không sử dụng có thể được chuyển sang những năm tiếp theo.

Không có giới hạn trên đối với các khoản khấu trừ NC&PT cho doanh nghiệp lớn. Tuy nhiên, có giới hạn số tiền lợi ích thuế áp dụng cho DNNVV, đến 7,5 triệu EUR trên mỗi dự án NC&PT.

Pháp

Tín dụng thuế NC&PT bằng 30% của 100 triệu EUR chi phí NC&PT đầu tiên phát sinh trong năm tính thuế. Tỷ lệ giảm xuống còn 5% đối với chi phí NC&PT vượt quá số tiền đó.

Một doanh nghiệp phù hợp hưởng tín dụng thuế NC&PT lần đầu tiên hoặc không đủ điều kiện tín dụng thuế trong vòng 5 năm qua cũng có thể hưởng lợi từ tỷ lệ tín dụng thuế NC&PT tăng cường 50%, có thể áp dụng trong năm đầu tiên và giảm xuống 40% cho năm thứ hai (với điều kiện doanh nghiệp đã khai tín dụng thuế NC&PT trong 5 năm trước).

Ngoài ra, một số ưu đãi thuế khác nhằm khuyến khích sự phát triển của doanh nghiệp thâm dụng NC&PT, bao gồm cả tài trợ ĐMST và khấu hao nhanh đối với tài sản cố định được sử dụng trong các hoạt động NC&PT, pa-tăng; tín dụng thuế ĐMST cho DNNVV đối với các hoạt động như tạo vật mẫu mới hoặc tài sản thử nghiệm.

Ý

Tín dụng thuế NC&PT lũy tiến: Tín dụng thuế NC&PT lũy tiến giai đoạn 2015-2019 bằng 25% hoặc 50% (tùy thuộc vào tính chất của các khoản chi phí) của chi phí lũy tiến NC&PT hàng năm vượt mức chi phí NC&PT trung bình giai đoạn 2012-2014. Chi phí NC&PT đủ điều kiện gồm: (i) chi phí cho NCV; (ii) khấu hao thiết bị phục vụ NC&PT; (iii) chi phí các hoạt động NC&PT thuê ngoài với trường đại học, trung tâm nghiên cứu hoặc doanh nghiệp khác; và (iv) chi phí phát sinh về kỹ thuật liên quan đến SHTT. Mức tăng từ 25% đến 50% liên quan đến chi phí phát sinh theo mục (i) và (iii).

Hà Lan

Siêu khấu trừ: ở mức 160% cho các chi phí NC&PT (các chi phí ngoài lương theo quy định khác). Siêu khấu trừ áp dụng cho một số chi phí vận hành (OPEX) và chi phí đầu tư (CAPEX) đáp ứng điều kiện nhất định.

Các chi phí vận hành OPEX đủ điều kiện là “tất cả các khoản tiền chi trả” (trừ tiền lương) trong các dự án NC&PT là đủ điều kiện cho các ưu đãi WBSO (giảm thuế tiền lương và các khoản đóng góp an sinh xã hội) và RDA (siêu khấu trừ 160%)

Chi phí đầu tư CAPEX đủ điều kiện là “tất cả các khoản tiền chi trả” cho khoản đầu tư vào tài sản doanh nghiệp mới được sử dụng trong NC&PT, ngoại trừ các khoản đầu tư vào đất đai và tài sản doanh nghiệp khác (về năng lượng, trợ cấp đầu tư môi trường).

Na-uy

Tín dụng thuế tùy theo quy mô doanh nghiệp. Tín dụng thuế ở mức 20% cho DNNVV và 18% cho doanh nghiệp lớn.

Tây Ban Nha

Tín dụng dựa trên quy mô: ở mức 25% của chi phí NC&PT trong năm tính

thuế.

Tín dụng lũy tiến: Tín dụng lũy tiến bằng 42% của chi phí năm hiện tại vượt quá mức trung bình trong 02 năm trước. Tín dụng lũy tiến bổ sung cho tín dụng dựa trên quy mô. Nếu chi phí năm hiện tại của đối tượng nộp thuế vượt quá mức trung bình của 02 năm trước, đối tượng nộp thuế nhận được một khoản tín dụng bằng 25% của chi phí hiện tại cộng với 42% của số dư so với mức cơ sở.

Giới hạn tín dụng: Nếu chi phí NC&PT của năm tính thuế vượt quá 10% số thuế phải nộp (sau khi giảm các khoản tín dụng thuế), khoản tín dụng thuế có thể bù đắp ở mức tối đa 50% số thuế phải nộp. Nếu chi phí NC&PT của năm tính thuế không vượt quá 10% số thuế phải nộp (sau khi giảm các khoản tín dụng thuế), khoản tín dụng thuế có thể bù đắp tối đa 25% số thuế phải nộp.

Các khoản tín dụng chưa sử dụng có thể được chuyển cho 18 năm tiếp theo.

Bồ Đào Nha

Tín dụng thuế cơ bản: 32,5% chi phí NC&PT trong năm tính thuế. Các DNNVV mới có thể được giảm thêm 15% của tín dụng thuế cơ bản.

Tín dụng lũy tiến: 50% chi phí NC&PT vượt quá chi phí trung bình 02 năm trước.

Cộng hòa Séc

Siêu khấu trừ: ở mức 200% đối với chi phí NC&PT.

Nếu siêu khấu trừ thuế không áp dụng trong năm đề xuất ưu đãi, khoản tiền này có thể được chuyển và sử dụng trong vòng 3 năm tiếp theo khi tính thuế.

Giảm thuế: giảm thuế TNDN 10 năm cho khoản đầu tư tại các trung tâm công nghệ và các trung tâm dịch vụ chiến lược theo Luật ưu Ưu đãi Đầu tư.

Hungary

Siêu khấu trừ: ở mức 200% cho chi phí liên quan đến hoạt động NC&PT (kể cả nội tại doanh nghiệp hoặc hợp tác NC&PT với đối tác bên ngoài).

Ưu đãi thuế NC&PT có thể được áp dụng để giảm đến 80% của các khoản nợ thuế đối với dự án đầu tư liên quan đến nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm nếu đáp ứng một số điều kiện khác.

Ba Lan

Khấu trừ thuế và miễn thuế cho các trung tâm NC&PT của doanh nghiệp: Các doanh nghiệp có trung tâm NC&PT có thể thành lập Quỹ ĐMST. Đóng góp hàng tháng cho Quỹ này lên tới 20% doanh thu được xem là chi phí được khấu trừ thuế.

Rumani

Siêu khấu trừ: ở mức 150% chi phí NC&PT.

Nhật Bản

Tín dụng thuế theo quy mô: Tín dụng thuế NC&PT dựa trên quy mô và thay đổi tùy thuộc vào quy mô doanh nghiệp.

Đối với DNNVV: DNNVV được định nghĩa là một doanh nghiệp có vốn ít hơn 100 triệu JPY (doanh nghiệp thuộc sở hữu của một doanh nghiệp có vốn vượt quá 100 triệu JPY không đủ điều kiện). DNNVV hưởng ưu đãi tín dụng thuế 12% cho chi phí NC&PT.

Từ ngày 01/4/2015, tín dụng giới hạn 25% của nghĩa vụ thuế doanh nghiệp quốc gia trước khi tín dụng thuế được áp dụng (trước đây là 30%).

Tín dụng thuế cho các chi phí NC&PT đặc biệt: Từ ngày 01/4/2015, tín dụng 30% (trước đây là 12%) được áp dụng cho hoạt động NC&PT hợp tác với trường đại học hoặc viện nghiên cứu công: hoặc NC&PT được hợp đồng với các tổ chức này. Thanh toán tiền bản quyền của DNNVV cũng đủ điều kiện tín dụng thuế đặc biệt này. Tín dụng là 20% khi hoạt động NC&PT được thực hiện với các đơn vị ngoài công lập khác. Tín dụng thuế giới hạn 5% đối với nghĩa vụ thuế doanh nghiệp trước khi tín dụng thuế được áp dụng.

Tín dụng thuế lũy tiến: Trường hợp chi phí NC&PT năm hiện tại vượt quá: (i) mức trung bình hàng năm của chi phí NC&PT 03 trước; và (ii) chi phí NC&PT cao nhất so với 02 năm trước đó, doanh nghiệp có thể đề xuất một tỷ lệ phần trăm của chi phí NC&PT ở mức tín dụng từ 5%-30%, tùy thuộc vào số lượng gia tăng của chi phí NC&PT.

Ngoài ra, khi chi phí NC&PT năm hiện tại vượt quá 10% doanh thu hàng năm trung bình của 04 năm trước, doanh nghiệp đủ điều kiện hưởng mức tín dụng được tính theo công thức: chi phí NC&PT ít hơn (doanh thu trung bình hàng năm của 04 năm trước x 10%) nhân với tỷ lệ NC&PT (là số tiền của chi phí NC&PT năm hiện tại chia cho doanh thu hàng năm trung bình trong 04 năm

trước) được giảm 10% nhân với 20%.

Tín dụng thuế giới hạn mức 10% đối với nghĩa vụ thuế doanh nghiệp quốc gia trước khi tính ưu đãi tín dụng. Từ 01/4/2015, tín dụng thuế không sử dụng không thể được đưa về các năm trước (trước đây, chỉ có thể đưa về 01 năm sau).

Hàn Quốc

a) *Đối với DNNVV:*

Tín dụng thuế áp dụng cho số chi phí lớn giữa 2 cách tính: i) 50% chi phí NC&PT năm hiện tại vượt mức chi phí NC&PT năm trước; hoặc ii) 25% chi phí NC&PT hiện tại.

Tín dụng thuế ở mức 30% được tính trên chi phí NC&PT hiện tại nếu chi phí NC&PT phát sinh liên quan đến các hoạt động NC&PT phục vụ Chương trình công nghiệp độc lực tăng trưởng mới hoặc Chương trình công nghệ nguồn.

b) *Đối với doanh nghiệp lớn:*

Tín dụng thuế áp dụng cho số chi phí lớn giữa 2 cách tính: i) 40% chi phí NC&PT của năm hiện tại vượt mức chi phí NC&PT năm trước; hoặc ii) 8% chi phí NC&PT hiện tại (đối với một số doanh nghiệp lớn mà doanh thu hàng năm ít hơn 500 tỷ KRW), và đối với các doanh nghiệp lớn khác, chi phí NC&PT cho năm hiện tại nhân với tỷ lệ giới hạn ở mức 3%:2% cộng với “tỷ lệ bổ sung” là 50% của tỷ lệ chi phí NC&PT (chi phí NC&PT chia cho doanh thu).

Tín dụng thuế 20% được tính trên chi phí NC&PT hiện tại nếu chi phí NC&PT phát sinh liên quan đến các hoạt động NC&PT phục vụ Chương trình công nghiệp độc lực tăng trưởng mới hoặc Chương trình công nghệ nguồn.

Tín dụng NC&PT không sử dụng có thể được chuyển sang 05 năm sau.

Singapo

Mục 14D - khấu trừ 100%: Chi phí NC&PT gồm tiền lương và tiền công, vật liệu và các tiện ích phát sinh trực tiếp cho hoạt động NC&PT. Các chi phí phát triển sản phẩm và quy trình mới không được tính chi phí NC&PT để hưởng khấu trừ thuế.

Mục 14DA (1) - khấu trừ bổ sung 50%:

Chi phí NC&PT được tiến hành tại Singapo trong giai đoạn 2009-2025,

ngoài việc hội đủ điều kiện được khấu trừ tại Mục 14D và thêm một số điều kiện khác, có thể được khấu trừ bổ sung thêm 50%. Chi phí NC&PT thực hiện ngoài Xin-ga-po không đủ điều kiện được khấu trừ thêm 50%.

Mục 14DA (2) - siêu khấu trừ 250%/ 300% theo Chương trình Tín dụng Năng suất và ĐMST (PIC) (2011-2018). Theo chương trình này, khấu trừ thuế gồm cả chi phí NC&PT được thực hiện bên trong hoặc bên ngoài Singapo:

Siêu khấu trừ ở mức 250% (đối với NC&PT tại Singapo), hoặc 300% (đối với NC&PT ngoài Singapo) được cấp cho 400 nghìn SGD đầu tiên của chi phí NC&PT phát sinh hàng năm hoặc 600 nghìn SGD cho DNNVV. Đây là quy định bổ sung vào quy định khấu trừ cơ sở 100% theo Mục 14D và 50% khấu trừ bổ sung theo mục 14DA (1) (chỉ đối với NC&PT tại Singapo). Với quy định này, khấu trừ thuế sẽ là 400% cho 400 nghìn SGD đầu tiên của chi phí NC&PT hoặc 600 nghìn SGD cho DNNVV.

Khấu trừ cơ sở và bổ sung 50%, theo mục 14D và 14DA (1), tương ứng, vẫn còn áp dụng cho chi phí NC&PT vượt mức 400 nghìn SGD hoặc 600 nghìn SGD (đối với DNNVV) mỗi năm.

Ngoài ra, còn có các tùy chọn (thay cho việc khấu trừ thuế) để chuyển 100 nghìn SGD đối với những chi phí đủ điều kiện khấu trừ thành một khoản trợ cấp tiền mặt không phải chịu thuế theo tỷ lệ chuyển đổi là 60% (tức là 60 nghìn SGD) cho mỗi năm thuế (trong giai đoạn 2013-2018).

Phần 14E - khấu trừ bổ sung: Quy định này cho phép khấu trừ bổ sung cho các dự án NC&PT được thực hiện tại Singapo và đã được Hội đồng Phát triển Kinh tế Singapo (EDB) phê duyệt trước 31/3/2020.

Yêu cầu khấu trừ kết hợp theo quy định tại các mục 14D, 14DA và 14E đối với các dự án đã được phê duyệt, được giới hạn ở mức 200% chi phí NC&PT thực tế.

Việc khấu trừ thêm tại Mục 14E không áp dụng cho các chi phí mà đã áp dụng khấu trừ tăng cường theo Chương trình PIC.

Ma-lai-xi-a

Siêu khấu trừ: ở mức 200% tổng chi phí NC&PT.

Thái Lan

Siêu khấu trừ: ở mức 300% tổng chi phí NC&PT.

Nguồn: OECD, R&D Tax Incentives (2016, cập nhật 2022)

2.1.2. Một số công cụ khác khuyến khích đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Một số quốc gia xây dựng chính sách khuyến khích liên quan đến hoạt động SHTT (*patent box hay p-box*) và ĐMST (*innovation box hay i-box*) của doanh nghiệp. Một số ví dụ điển hình như:

P-box (Ý): miễn trừ thuế thu nhập (50% trong 3 năm) đối với hoạt động quy cho hoạt động NC&PT được thực hiện tại Ý, tức là hoạt động của một doanh nghiệp khai thác tài sản vô hình tạo ra thu nhập (khai thác trực tiếp và/ hoặc gián tiếp như pa-tăng, kiểu dáng và mô hình công nghiệp, công thức và thông tin liên quan đến bí quyết công nghiệp, v.v...).

P-box (Tây Ban Nha): 60% thu nhập từ các khoản tài trợ và bán các tài sản vô hình (ví dụ bằng độc quyền sáng chế, bản vẽ, mô hình, bí quyết) được tạo ra mà ít nhất đã chịu 25% chi phí, được loại trừ từ thu nhập chịu thuế.

P-box (Vương quốc Anh): cho phép doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất thấp hơn thuế TNDN thông thường (20%) đối với thu nhập từ sáng chế được cấp pa-tăng và một số ĐMST khác. Một khoản ưu đãi được thực hiện từ 01/4/2013 và áp dụng một tỷ lệ 10% của thuế doanh nghiệp đối với lợi nhuận có được từ khai thác pa-tăng.

P-box (Hungary): Nếu SHTT được tạo ra như là kết quả của NC&PT, 50% của tổng số tiền li-xăng (lên đến 50% lợi nhuận trước thuế) có thể được khấu trừ vào thuế TNDN tùy theo lựa chọn của người nộp thuế. *P-box* áp dụng đối với bất kỳ loại SHTT nào và có thể đã được tạo ra trước đó bởi một doanh nghiệp khác.

I-box (Hà Lan): áp dụng đối với các ĐMST đã được cấp pa-tăng hoặc không, xuất phát từ những nỗ lực NC&PT đủ điều kiện cho WBSO (giảm thuế tiền lương và các khoản đóng góp an sinh xã hội cho nhân viên NC&PT). Không có giới hạn trên về số tiền đó có thể được phân bổ cho “i-box”.

Các chi phí phát triển và thua lỗ do việc khai thác SHTT được khấu trừ vào thu nhập phân bổ cho “*i-box*” với việc xác định thu nhập chịu thuế suất đặc biệt 5%. Kể từ ngày 01/01/2013, một lợi ích bổ sung được cung cấp cho thu nhập liên

quan đến ĐMST có thể đã được cấp patent hoặc không đối với các hoạt động NC&PT có đủ điều kiện cho WBSO (giảm thuế tiền lương và các khoản đóng góp an sinh xã hội cho nhân viên NC&PT). Cụ thể là 25% thu nhập hàng năm từ ĐMST có thể được tính thuế suất 5%, với giới hạn trên 25 nghìn EUR hàng năm. Lợi ích này áp dụng đối với thu nhập trước khi xem xét chi phí triển khai và được thiết kế cho các DNNVV có thu nhập thấp từ những pa-tăng đủ điều kiện. Người nộp thuế có quyền lựa chọn để hưởng lợi cho 1, 2 hoặc 3 năm đối với mỗi ĐMST. Tuy nhiên, một khi lợi ích được lựa chọn trong năm, lợi ích bao gồm tất cả các thu nhập liên quan đến ĐMST của năm đó. Ví dụ, giả sử một doanh nghiệp nộp thuế thu nhập từ ĐMST trong năm thứ nhất là 80 nghìn EUR, năm thứ hai là 0 EUR, và năm thứ ba là 200 nghìn EUR. Nếu doanh nghiệp nộp thuế lựa chọn lợi ích này, 25% thu nhập của năm thứ nhất chịu thuế ở mức 5%, và thu nhập tối đa 25 nghìn EUR từ năm thứ ba ở mức 5%. Trong năm thứ hai, doanh nghiệp nộp thuế đủ điều kiện để sử dụng lợi ích i-box khác.

I-box (Hoa Kỳ): mức thuế suất 10% (từ tháng 7/2015) đối với thu nhập do ĐMST mang lại.

2.2. Chính sách nhân lực thúc đẩy hoạt động ĐMST của Doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.2.1. Chính sách trực tiếp

1) Tạo cơ hội lưu chuyển nhân lực

a) Phát triển cơ hội di chuyển nhân lực NC&PT giữa các khu vực thông qua trao đổi nhân lực, làm việc nửa thời gian (*part-time*).

Ở Thụy Điển, trong khuôn khổ quỹ với tên gọi “Quỹ cho nghiên cứu chiến lược - *Stiftelsen for Strategisk Forskning*” dành một khoản kinh phí 15 triệu SEK² tài trợ cho việc di chuyển nhân lực NC&PT trong thời gian 2 năm. Chương trình hướng vào nhân lực KH&CN mong muốn có những đóng góp tri thức cho khu vực khác và sau đó quay trở về khu vực làm việc trước đây. Chương trình tài trợ cho nhà khoa học từ viện nghiên cứu/ trường đại học muốn làm việc cho khu vực doanh nghiệp (*visiting researcher*) hoặc nghiên cứu viên (NCV) từ khu vực doanh nghiệp muốn làm việc ở viện nghiên cứu/ trường đại học. Trong thời gian làm việc cho khu vực khác, các NCV có thể làm việc ở nước ngoài hoặc đưa về

² Đơn vị tiền tệ của Thụy Điển (1 SEK ~ 0,1147 đô la Mỹ năm 2021).

một NCV người nước ngoài của khu vực khác nếu có giải thích cụ thể về những đóng góp của người nước ngoài này. Trong thời gian di chuyển các NCV có thể tiến hành các nghiên cứu hoặc phát triển kỹ thuật. Thời gian mỗi dự án đề xuất kéo dài từ 4-12 tháng (toàn bộ thời gian), có thể chia thành các giai đoạn khác nhau (làm việc nửa thời gian). *Chẳng hạn ở IMEC-Vương quốc Bỉ, cư trú công nghiệp (research hotel) cho các NCV từ khu vực doanh nghiệp, những người này tham gia vào khu vực viện/trường để bổ sung kiến thức của mình như là nhu cầu học hỏi suốt đời của NCV.*

b) Phát triển hình thức NCV làm tư vấn cho khu vực doanh nghiệp thông qua hợp đồng làm việc ngắn ngày. Các hoạt động tư vấn có thể xem như hoạt động khởi đầu trong việc hình thành hợp tác nghiên cứu.

Ví dụ, Schlumberger - Pháp, đầu tư €25.000-100.000 cho các NCV của công ty tự ý chỉ tiêu mà không có bất kỳ ràng buộc nào để tìm kiếm công việc tư vấn ngoài công ty. Hỗ trợ này tạo ra sự hợp tác với khu vực viện/trường và như vậy có thể xem như sự bồi thường cho số tiền đã đầu tư của công ty. Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) (Hoa Kỳ), hợp đồng làm việc kéo dài chỉ 9 tháng trong một năm, 3 tháng còn lại có thể tiến hành các công việc tư vấn. MIT đưa ra những khuyến khích tài chính rất mạnh cho các NCV có thu nhập nghiên cứu từ khu vực doanh nghiệp: Miễn trách nhiệm giảng dạy đối với những người mang về trên 2 triệu đô la và miễn trách nhiệm hành chính cho những người mang về trên 4 triệu đô la.

c) Hình thành các công việc thay thế và thực tập nội trú trong các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV.

Ví dụ, trường đại học Manchester và Dịch vụ nghề nghiệp UMIST ở Anh cùng làm việc với các doanh nghiệp lớn và DNNVV đã xây dựng được khoảng 50.000 việc cung cấp cho các sinh viên và nhờ đó giúp các DNNVV tiếp cận với nguồn lực của trường đại học.

2) Đề cao sự lưu chuyển nhân lực

Xây dựng một quá trình đánh giá nghề nghiệp rõ ràng, minh bạch (Điều lệ của châu Âu đối với các NCV và tuyển dụng NCV). Quá trình đánh giá nghề nghiệp xem xét tất cả các giai đoạn nghề nghiệp của một NCV, đưa ra những tiêu chuẩn kiểm tra, phê bình, phản hồi, tư vấn và thảo luận.

Ví dụ một hình thức đánh giá kiểu “hợp đồng ba bên-3 leg contract” ở Anh: nghiên cứu (số lượng xuất bản phẩm, số lượng dự án nghiên cứu được áp dụng, hướng dẫn luận văn), giảng dạy (phát triển các môn học có tính ĐMST) và hành chính (trợ giảng, chuyển giao tri thức cho doanh nghiệp).

3) Tăng quyền tự chủ và khắc phục những trở ngại hành chính

Hình thành chức danh giáo sư bán thời gian (*part-time professorship*) ở khu vực viện/trường cho những NCV làm việc cho khu vực doanh nghiệp. Luật pháp quốc gia cho phép NCV trong khu vực viện/trường đến làm việc cho khu vực doanh nghiệp trên cơ sở nửa thời gian, tư vấn, và nhiều hình thức khác. Khuyến khích hình thức “gửi” NCV từ khu vực viện/trường sang doanh nghiệp và ngược lại trong một thời gian nhất định. NCV từ các cơ sở nhà nước có thể được cấp giấy phép nghỉ một thời gian để thành lập doanh nghiệp. Chẳng hạn, ở Pháp, Viện nghiên cứu y dược (INSERM) đưa ra chương trình giao lưu “*interface programme*” cho các NCV vào những vị trí trong một thời gian nhất định. Các NCV có cơ hội di chuyển từ 3-5 năm sang các tổ chức khác nhau như bệnh viện, trường đại học hoặc doanh nghiệp. Viện INSERM sẽ trả 2/3 lương cho NCV, 1/3 còn lại do đối tác chi trả.

4) Tăng cường hợp tác viện/trường-doanh nghiệp

a) Cùng nhau tài trợ: cả hai khu vực cùng nhau hợp tác để tài trợ cho các dự án nghiên cứu và học bổng. Nhiều kinh nghiệm cho thấy các doanh nghiệp (kể cả doanh nghiệp lớn và DNNVV) đóng góp tài chính cho các học bổng đào tạo, cam kết trong đào tạo NCV, đưa họ tham gia vào nhiều dự án của doanh nghiệp. Chẳng hạn, ở Tây Ban Nha, chương trình *Torres Quevedo* nhằm thúc đẩy nghiên cứu trong các DNNVV bằng việc tài trợ đến 75% lương cho một NCV trong thời gian 3 năm (thường các NCV có bằng tiến sỹ hoặc có bằng sau đại học và kinh nghiệm 1 năm trở lên). Các DNNVV cam kết đảm bảo một hợp đồng cho các NCV về hỗ trợ tài chính cho đến năm thứ ba, sau đó giảm dần.

b) Trao thưởng và tài trợ theo cá nhân: đưa ra những tài trợ bổ sung thông qua phần thưởng cho hợp tác giữa khu vực viện/trường và doanh nghiệp (những nhà khoa học có tinh thần kinh thương) hay mang ý tưởng mới từ doanh nghiệp đến khu vực viện/trường. Ở Pháp có giải thưởng với tên gọi “*Carnot*” dành cho các nghiên cứu trong khu vực viện/trường hợp tác với doanh nghiệp. Tiền tài trợ dựa trên cơ sở số lượng và tỷ lệ gia tăng hợp đồng với doanh nghiệp.

c) Tài trợ theo chỉ số hợp tác (*performance indicator*): nhiều nguồn tài trợ của nhà nước cho khu vực viện/trường căn cứ vào các chỉ số hợp tác với doanh nghiệp (số lượng và quy mô hợp tác).

d) Hỗ trợ chuyên giao tri thức và công nghệ: hỗ trợ cho việc thành lập các văn phòng trung gian giữa viện/trường và doanh nghiệp mà có thể hình thành các hoạt động chuyên giao tri thức và công nghệ. Văn phòng trung gian này tăng cường nhận thức về tầm quan trọng của việc hợp tác với doanh nghiệp. Để có thể làm dễ dàng quá trình này, chính phủ nhiều nước đưa ra những hướng dẫn, bước đi cho việc thiết lập các quan hệ giữa khu vực viện/trường và doanh nghiệp cho việc thương mại hóa các kết quả nghiên cứu và ghi nhận những khía cạnh quy luật của nghiên cứu. Ở Anh, chính phủ đưa ra một kênh tài chính đặc biệt để hỗ trợ cho chuyên giao tri thức và công nghệ: tham gia vào mạng lưới hợp tác với doanh nghiệp; nghiên cứu và giảng dạy doanh nghiệp; thành lập các văn phòng chuyên giao tri thức và công nghệ để cung cấp các tư vấn, đàm phán, hợp đồng, dự án nghiên cứu hợp tác, các cam kết về sáng chế; thành lập các doanh nghiệp KH&CN, đưa ra các chương trình đào tạo tinh thần kinh thương cho nhân lực NC&PT; thông tin việc làm tại doanh nghiệp cho sinh viên trong trường.

5) Hình thành mạng lưới hợp tác viện/trường - DNNVV

Mạng lưới không chính thức viện/trường - DNNVV là rất khó để hình thành bởi vì các DNNVV có nguồn tài chính và nhân lực hạn hẹp để tìm kiếm hợp tác nghiên cứu với khu vực viện/trường. Sự phát triển hình thức hợp tác này là rất quan trọng cho quá trình ĐMST. Sử dụng hệ thống tài trợ để phát triển các mạng lưới liên kết không chính thức và các hoạt động viện/trường - DNNVV. Hình thành mạng lưới này để phản ánh nhu cầu địa phương. Mạng lưới không chính thức sẽ tăng cường di chuyển cán bộ KH&CN bằng việc tạo ra các hình thức liên lạc thông qua hội nghị, hội thảo, giao dịch việc làm, v.v. Các DNNVV dễ dàng hơn tham gia vào mạng lưới các doanh nghiệp quốc gia, các tổ chức liên kết khác như cụm công nghiệp.

2.2.2. Chính sách gián tiếp (ưu đãi thuế)

Ngoài ưu đãi tín dụng đối với chi phí NC&PT của doanh nghiệp, một số quốc gia còn ưu đãi thuế cho nhân lực NC&PT của doanh nghiệp, điển hình như:

Bỉ, miễn trừ 80% cho doanh nghiệp với khoản lương trả cho các NCV làm việc cho các dự án NC&PT. Người lao động đủ điều kiện phải có bằng thạc sĩ trở

lên trong một lĩnh vực khoa học. Với ưu đãi này cho phép giảm 20-25% chi phí tiền lương cho một NCV chuyên hoạt động NC&PT của doanh nghiệp.

Ý, tín dụng thuế 35% đối với khoản chi phí cho NCV của doanh nghiệp. Những nhân viên phù hợp là những người có bằng tiến sĩ (nhân viên không có bằng tiến sĩ thì phải được sử dụng chỉ trong các hoạt động NC&PT). Doanh nghiệp phải sử dụng các NCV: (i) ít nhất là 3 năm đối với doanh nghiệp lớn; hoặc (ii) 2 năm đối với DNNVV. Tín dụng hạn chế trần trên là 200 nghìn EUR cho mỗi doanh nghiệp hàng năm.

Hà Lan, giảm thuế tiền lương và các khoản đóng góp an sinh xã hội cho người lao động tham gia vào các hoạt động NC&PT của doanh nghiệp (WBSO). Khấu trừ 35% (50% đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp) với 250 nghìn EUR đầu tiên trong chi phí tiền lương NC&PT và 14% cho các chi phí tiền lương còn lại, với mức giảm tối đa 14 triệu EUR đối với mỗi doanh nghiệp.

Tây Ban Nha, tín dụng thuế 17% đối với tiền lương trả cho các NCV phục vụ NC&PT của doanh nghiệp.

Hungary, doanh nghiệp sử dụng các NCV thực hiện hoạt động NC&PT được giảm trả thuế xã hội (27% trên tổng mức lương) và đóng góp kinh phí đào tạo (1,5% tổng mức lương) và có thể lên đến mức tổng lương thu nhập hàng tháng khoảng 500 nghìn HUF (đ.v.t.t. Hungary).

Án Độ, khấu trừ thuế đối với lương nhân viên NC&PT trong vòng 03 năm kể từ năm doanh nghiệp bắt đầu hoạt động.

Từ những kinh nghiệm quốc tế vừa được đề cập, một số bài học về chính sách tài chính và nhân lực thúc đẩy hoạt động ĐMST của DNNVV Việt Nam trong thời gian tới có thể được rút ra như sau:

(1) Về chính sách tài chính thúc đẩy hoạt động ĐMST của DNNVV

Bài học 1: sử dụng nhiều —kênh” tài chính khác nhau để tài trợ, hỗ trợ, cho vay, bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ tín dụng ngân hàng, mua sắm ĐMST, giải thưởng ĐMST,... để thúc đẩy DNNVV thực hiện ĐMST. Cụ thể:

a) Hình thành chương trình tài trợ/ hỗ trợ cho ĐMST của DNNVV

- Chương trình đổi mới công nghệ của DNNVV: đây được xem là công cụ điển hình và trực tiếp nhất tài trợ cho ĐMST của DNNVV (kinh nghiệm từ: Hàn Quốc).

- Chương trình liên kết viện nghiên cứu/ trường đại học-doanh nghiệp: công cụ này được nhiều quốc gia vận dụng và thiết kế với nhiều mục tiêu khác nhau để giúp doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV tiếp cận tri thức, hấp thụ tri thức mới; tiếp cận các nguồn lực nghiên cứu bổ sung; giảm chi phí cho doanh nghiệp tự nghiên cứu; tiếp cận với mạng lưới liên kết và cụm ĐMST; tuyển dụng nhân sự nghiên cứu và ĐMST; v.v (kinh nghiệm từ nhiều quốc gia châu Âu như CHLB Đức, Áo, Bỉ, Anh, Thụy Điển,..)

- Chương trình bảo lãnh cho DNNVV mua công nghệ mới (kinh nghiệm từ Hàn Quốc).

b) Chính sách cho vay, bảo lãnh vay liên quan đến ĐMST

- Cho vay tín dụng với tỷ lệ ưu đãi cho DNNVV thực hiện hoạt động liên quan đến đổi mới công nghệ (kinh nghiệm từ Ba Lan).

- Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV để khởi nghiệp ĐMST, có thể kết hợp với cung cấp các dịch vụ bổ sung như luật pháp, đào tạo (kinh nghiệm từ Hàn Quốc); bảo lãnh tín dụng cho giai đoạn ươm tạo và giai đoạn khởi nghiệp của doanh nghiệp (kinh nghiệm từ Đan Mạch).

- Hỗ trợ DNNVV vay tại tổ chức tín dụng phi ngân hàng để đầu tư ĐMST (kinh nghiệm từ Úc).

c) Hình thành quỹ đầu tư mạo hiểm và đầu tư thiên thần

Bên cạnh chính sách khuyến khích khu vực tư nhân thành lập quỹ, chính phủ cũng thành lập quỹ nhằm thúc đẩy đầu tư cho các DNNVV thực hiện ĐMST.

d) Hình thành chương trình mua sắm ĐMST

Chính phủ tạo cơ hội cho DNNVV nâng cao năng lực ĐMST của họ bằng cách tạo ra nhu cầu thị trường trong khu vực công (ví dụ công nghệ mới liên quan đến an ninh, môi trường và chăm sóc sức khỏe cộng đồng) (kinh nghiệm từ chương trình Nghiên cứu ĐMST Doanh nghiệp Nhỏ - SBIR của Mỹ, Chương trình Đổi mới cho DNNVV- ZIM của CHLB Đức).

e) Hình thành chương trình thưởng ĐMST: hỗ trợ DNNVV đầu tư vào các giải pháp và dịch vụ ĐMST hoặc mua máy móc, thiết bị tạo điều kiện cho ĐMST (kinh nghiệm từ Hàn Quốc, Malaysia).

Bài học 2: sử dụng công cụ thuế (ưu đãi thuế) để khuyến khích, tạo điều kiện cho DNNVV thực hiện hoạt động NC&PT và ĐMST. Có thể một trong hai hình thức:

Thứ nhất, siêu khấu trừ thuế: khấu trừ thuế (với tỷ lệ lớn hơn 100% cho những chi phí vào nghiên cứu - có thể gọi là siêu khấu trừ) cho phép doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu được trừ thêm vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp tùy theo mức chi phí của doanh nghiệp cho nghiên cứu. Nếu siêu khấu trừ thuế nghiên cứu ở mức 200% với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% sẽ đem lại lợi ích bổ sung là 0,20 đơn vị tiền tệ (đ.v.t.t.) tính trên 01 đ.v.t.t đầu tư cho nghiên cứu (kinh nghiệm từ hầu hết các quốc gia Đông Âu, các quốc gia có nền kinh tế mới nổi BRICS, Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a và Thái Lan).

Thứ hai, tín dụng thuế: một tỷ lệ chi phí cho nghiên cứu đặc biệt được cắt giảm từ số thuế thu nhập doanh nghiệp mà một doanh nghiệp phải trả. Tín dụng thuế khác với giảm thuế (chi giảm thu nhập có thể tính thuế). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp không tác động lên giá trị tín dụng thuế vì nó được cắt giảm từ thuế phải trả, sau khi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp vào thu nhập chịu thuế. Nếu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 30% thì một doanh nghiệp áp dụng hình thức tín dụng thuế nghiên cứu ở mức 40% nhận được 0,12 đ.v.t.t. tính trên 01 đ.v.t.t. đầu tư cho nghiên cứu (kinh nghiệm từ các quốc gia phát triển như Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Ý, Nhật Bản,...).

Bài học 3: hình thành chính sách ưu đãi thuế đối với các hoạt động liên quan đến pa-tăng, ĐMST của DNNVV

Đây là một trong những giải pháp chính sách mới được áp dụng tại một số quốc gia. Công cụ này khuyến khích thuế với một tỷ lệ nhất định dành cho DNNVV thực hiện hoạt động liên quan đến pa-tăng (patent box hay p-box) và ĐMST (innovation box hay i-box) (kinh nghiệm từ Ý, Tây Ban Nha, Anh, Hà Lan, Mỹ).

(2) Về chính sách nhân lực thúc đẩy hoạt động ĐMST của DNNVV

Bài học 4: tạo dựng một hệ thống chính sách nhân lực thân ĐMST, từ môi trường và nội dung đào tạo, tăng lưu chuyển nhân lực giữa viện nghiên cứu/

trường đại học và doanh nghiệp, tăng quyền tự trị tối đa cho viện nghiên cứu/trường đại học công, tăng hợp tác giữa viện nghiên cứu/ trường đại học và doanh nghiệp. Cụ thể:

a) Tạo nhiều cơ hội lưu chuyển nhân lực, đề cao sự lưu chuyển nhân lực trong đánh giá nghề nghiệp: Khuyến khích hợp tác hoạt động NC&PT và ĐMST giữa các

khu vực thông qua trao đổi nhân lực, làm việc nửa thời gian (part-time); Phát triển hình thức NCV làm tư vấn cho khu vực doanh nghiệp thông qua hợp đồng làm việc ngắn ngày (kinh nghiệm từ Thụy Điển, Bỉ; Pháp,...)

b) Tăng quyền tự chủ và khắc phục những trở ngại hành chính thông qua chính sách khuyến khích, tạo điều kiện —gửi” NCV từ khu vực viện nghiên cứu/ trường đại học sang doanh nghiệp và ngược lại trong một thời gian nhất định; phát triển các thiết chế tạo điều kiện hợp tác giữa viện nghiên cứu/ trường đại học và doanh nghiệp (kinh nghiệm từ Pháp).

c) Hình thành mạng lưới hợp tác viện nghiên cứu/ trường đại học-doanh nghiệp: sử dụng hệ thống tài trợ để phát triển các mạng lưới liên kết không chính thức và các hoạt động hợp tác viện nghiên cứu/ trường đại học (kinh nghiệm từ , Tây Ban Nha, Pháp, Anh).

Bài học 5: sử dụng công cụ thuế ưu đãi cho nhân lực NC&PT và ĐMST (kinh nghiệm từ Bỉ, Cộng hòa Ý, Hà Lan, Tây Ban Nha và Hungary).

KẾT LUẬN

DNNVV có vai trò quan trọng trong nền kinh tế mỗi quốc gia, kể cả các quốc gia phát triển. Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập ngày càng sâu rộng thì vai trò của DNNVV lại càng được thể hiện rõ. Vấn đề đặt ra là phát huy tối đa vai trò của DNNVV, bằng cách nào? Nghiên cứu về ĐMST trong thời gian gần đây là chủ đề rất được quan tâm không chỉ trên phương diện lý luận mà cả trong thực tiễn ở Việt Nam và hầu hết các quốc gia trên thế giới. ĐMST có vai trò quan trọng quyết định năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Ở cấp độ doanh nghiệp ĐMST có thể giúp doanh nghiệp đưa ra các sản phẩm, quy trình và dịch vụ ĐMST và chính phủ đóng vai trò như người tạo lập một hành lang pháp lý phù hợp cho quá trình này. Tổng luận đã làm rõ cơ sở lý luận về chính sách tài chính và nhân lực thúc đẩy ĐMST trong DNNVV: nội hàm của ĐMST trong DNNVV; nội dung phát triển hoạt động ĐMST của DNNVV; vai trò của ĐMST đối với DNNVV và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động ĐMST của DNNVV. Đặc biệt trong nội dung khung phân tích chính sách tài chính và nhân lực thúc đẩy ĐMST của DNNVV với tư cách như là 2 nguồn lực đầu vào quan trọng nhất cho NC&PT cũng như ĐMST của doanh nghiệp nói chung, DNNVV nói riêng.

Dựa trên khung phân tích chính sách tài chính và nhân lực thúc đẩy ĐMST của DNNVV, phân tích kinh nghiệm nước ngoài được tập trung vào hai loại chính sách tài chính và nhân lực mà một số quốc gia đã và đang áp dụng nhằm thúc đẩy hoạt động NC&PT và ĐMST của DNNVV. Trên cơ sở đó, Tổng luận đã đưa ra 5 bài học kinh nghiệm quốc tế về chính sách (tài chính và nhân lực) thúc đẩy ĐMST trong doanh nghiệp, đặt trong bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến nhu cầu hoạt động ĐMST của DNNVV Việt Nam. Quá trình nghiên cứu, nhiều chuyên gia đã chỉ ra một số khó khăn cơ bản trong hoạt động ĐMST của DNNVV ở Việt Nam như: nhận thức và văn hóa ĐMST của doanh nghiệp; khả năng tiếp cận nguồn lực tài chính của DNNVV; chất lượng nguồn nhân lực trong các DNNVV; khả năng hấp thu công nghệ của doanh nghiệp; hệ thống cơ sở hạ tầng; môi trường thể chế... Do vậy, với những kinh nghiệm từ các nước, hy vọng các DNNVV sẽ thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa hoạt động ĐMST, để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, từ đó giúp doanh nghiệp nâng cao uy tín, vị thế, lan tỏa và thu hút nhân lực chất lượng cao.

**Trung tâm Thông tin và Thống kê
khoa học và công nghệ**

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Hoa Hữu Cương & Chử Thị Nhuận (2022), Chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo ở Đức, Tạp chí Cộng sản (ngày 09/7/2022).
2. NASATI-MOST (2019), Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam (Sách trắng), NXB Khoa học kỹ thuật.
3. MOST-WB (2019), Đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp Việt Nam - phân tích từ một cuộc điều tra thống kê, Báo cáo Dự án FIRST (tiểu dự án FIRST- NASATI).
4. Nguyễn Hồng Nhung (2015), Nghiên cứu giải pháp nâng cao năng lực của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu: Bài học kinh nghiệm của một số nước trong khu vực, Báo cáo Đề tài cấp bộ, Bộ KH&CN.
5. Tổng cục Thống kê (GSO) (2014-2022), Niên giám thống kê (các năm), NXB Thống kê.

Tài liệu tiếng Anh

6. Chun H. and Mun S-B. (2012), “Determinants of R&D cooperation in small and medium-sized enterprises”, *Small Business Economics* (39), pp.419-436.
7. Colombo, MG, Piva, E, & Rossi-Lamastra, C. (2014). Open innovation and within-industry diversification in small and medium enterprises: The case of open source software firms. *Research Policy*, 43(5), 891-902.
8. Czarnitzki D. and Hottenrott H. (2011), “R&D investment and financing constraints of small and medium-sized firms”, *Small Business Economics* (36), pp.6583.
9. Csath, M. (2012). Encouraging innovation in small and medium sized businesses: learning matters. *Development and Learning in Organizations*, 26(5), 913.
10. Klewitz J. & Hansen E.G. Sustainability-oriented innovation of SMEs: A systematic review. *J. Clean. Prod.*2014, 65, 57-75.
11. Kobayashi Y. (2013), “Effect of R&D tax credits for SMEs in Japan: a microeconomic analysis focused on liquidity constraints”, *Small Business Economics* 42 (2), pp.311-327.